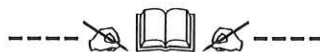


**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM
KHOA KINH TẾ VẬN TẢI**



ĐỀ TÀI

**QUY TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC
NĂM 2009**

GVHD : TS PHẠM THỊ NGÀ

SVTH : NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

LỚP : KT07B2



KT_{TC} 106-10

296

TP.HCM, THÁNG 07 NĂM 2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Khoa : Kinh tế Vận Tải

Bộ môn : Kinh tế - Tài chính

NHIỆM VỤ THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên : Nguyễn - Chí Phụng Nữ

Lớp : KTĐT-B2 Khoá :

Tên đề tài : Quy trình xử lý chất thải và xử lý
qua kết quả hoạt động kinh doanh xử lý
chất thải của công ty cổ phần Môi Trường Việt
Úc năm 2009.

Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, tiến trình cần tính toán và các bản vẽ).

1. Nội dung

- Trình bày cơ sở lý luận
- Năng lực SX - KD của công ty
- Một số quá trình kế lý chất thải công nghiệp và đời sống chính của công ty
- Đánh giá kết quả kinh doanh sử lý chất thải của công ty theo các nội dung: Đánh giá chung, phân tích chi tiết kết quả xử lý, chi phí, doanh thu, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Kết luận - Kiến nghị

2. Yêu cầu

01 Thuyết minh

Trình bày trên nền Power Point.

Các số liệu cần để thiết kế:

Theo đề cương số liệu.

CÁC CÁN BỘ HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất : *Phạm Thị Nga*

Nội dung hướng dẫn : *Toán học kinh tế*

Người hướng dẫn thứ hai :

Nội dung hướng dẫn :

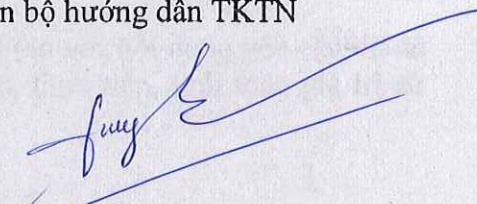
Địa điểm thực tập tốt nghiệp :

Công ty cổ phần Nhon Truong Viet Uc.

Nhiệm vụ thiết kế tốt nghiệp được giao ngày tháng năm
Và đã hoàn thành xong trước ngày tháng năm

Đã nhận nhiệm vụ TKTN
(Sinh viên)

Cán bộ hướng dẫn TKTN


TS. Phạm Thị Nga

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14... tháng 07... năm 2010

14/ HIỆU TRƯỞNG




PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Hữu Khương

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ, sự cố gắng trong quá trình làm thiết kế tốt nghiệp của sinh viên :

- Có nhiều cố gắng!
Tiến độ nhanh.

2. Đánh giá về chất lượng của công trình TKTN (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ TKTN trên các mặt : lý luận, thực tiễn, tính toán giá trị sử dụng, chất lượng bản vẽ, ...)

Vận dụng cơ sở lý luận giải quyết các yêu cầu của nhiệm vụ thực. Đáp ứng yêu cầu về nội dung.

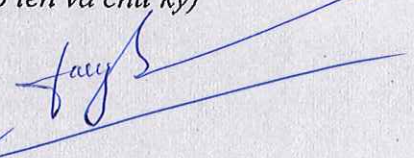
Bổ cục hợp lý.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn :

Điểm 10 !

Ngày 16 tháng 07 năm 2010

Cán bộ hướng dẫn chính
(họ tên và chữ ký)


TS. Phan Thi Nga

**NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA CÁN BỘ CHĂM PHẢN BIỆN CÔNG
TRÌNH THIẾT KẾ TỐT NGHIỆP**

1. Đánh giá chất lượng công trình thiết kế tốt nghiệp về các mặt : thu thập số liệu và phân tích số liệu ban đầu, cơ sở lý luận chọn phương án tối ưu, cách tính toán, chất lượng thuyết minh và bản vẽ, giá trị lý luận và thực tiễn của công trình.

- Phân tích được ~~ở~~ các nội dung yêu cầu
quản lý của doanh nghiệp nhờ nêu số liệu phân
tích chi tiết công trình.
- Trình bày rõ ràng.

2. Cho điểm của cán bộ chăm phản biện :

Đu đủ điểm

Ngày *16* tháng *7* năm *2010*

Học vị, chức vụ, họ tên, chữ ký
của cán bộ chấm đề án



Th.S Đào Thị Thanh Vân

Mục lục

Mục lục	1
Mục lục bản biểu	3
Mục lục sơ đồ	4
Lời mở đầu	5

CHƯƠNG 01: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Cơ sở lý luận phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	7
1.1.1 Khái niệm, ý nghĩa và mục đích Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	7
1.1.2 Nội dung phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	10
1.1.3 Các loại phân tích	10
1.1.4 Các phương pháp kỹ thuật phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh	13
1.2 Năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	18
1.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	18
1.2.2 Chức năng, sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	20
1.2.3 Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	21
1.2.4 Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	21
1.2.5 Tình hình lao động và cơ cấu lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	23
1.2.6 Thị trường và khách hàng của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	24
1.2.7 Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	28

Chương 02: QUY TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY NĂM 2009

29

2.1 Tổng quan về công tác xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	29
2.2 Các văn bản pháp quy Quy định về việc xử lý chất thải	31
2.3 Một số quy trình cơ bản về xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	32
2.4 Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	41

2.4.1 Ý nghĩa, mục đích	41
2.4.2 Đánh giá chung kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	44
2.5 Phân tích chi tiết tình hình kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	48
2.5.1 Ý nghĩa, mục đích	48
2.5.2 Phân tích tình hình sản lượng xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc	48
2.5.3 Phân tích tình hình thực hiện chi phí	53
2.5.4 Phân tích tình hình doanh thu	59
2.5.5 Phân tích tình hình lợi nhuận	62
2.6 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế.....	64
Chương 03: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
3.1 Kết luận	66
3.2 Kiến nghị	66

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tăng trưởng của công ty Việt Úc trong 05 năm (2004-2009)	19
Bảng 1.2: Thiết bị xử lý chất thải.....	21
Bảng 1.3: Nguồn nhân lực của công ty	24
Bảng 1.4: Danh sách khách hàng	25
Bảng 2.1: Tổng khối lượng chất thải được công ty thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý trong năm 2009	29
Bảng 2.2: Kết quả phân tích mẫu tro sau khi đốt.....	33
Bảng 2.3: Kết quả phân tích mẫu gạch sau hóa rắn	34
Bảng 2.4: Lượng nước thải phát sinh.....	35
Bảng 2.5: Kết quả phân tích chất lượng nước sau xử lý	37
Bảng 2.6: Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	43
Bảng 2.7: Kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực	47
Bảng 2.8: Sản lượng đạt được theo từng lĩnh vực hoạt động.....	48
Bảng 2.9: Kết quả thực hiện sản lượng xử lý chất thải	49
Bảng 2.10: Kết quả thực hiện sản lượng thu mua phế liệu	50
Bảng 2.11: Đánh giá tình hình thực hiện giá vốn bán hàng.....	53
Bảng 2.12: Phân tích tình hình thực hiện các khoản mục chi phí quản lý	54
Bảng 2.13: Phân tích tình hình thực hiện doanh thu	59
Bảng 2.14: Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận.....	62
Bảng 2.15: Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.....	64

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty	21
Hình 2.1: Quy trình tiêu đốt chất thải	33
Hình 2.2: Quy trình ổn định hóa rắn chất thải	35
Hình 2.3: Quy trình xử lý nước thải	36
Hình 2.4: Quy trình chung cất dung môi	38
Hình 2.5: Quy trình xử lý thùng can dính chất thải nguy hại	39

LỜI MỞ ĐẦU

Môi trường là vấn đề lớn đã và đang được quan tâm nhiều nhất hiện nay của cả thế giới nói chung và của nước Việt Nam nói riêng. Song song với sự phát triển về kinh tế, khoa học, kỹ thuật ... của con người là chất lượng môi trường sống ngày càng đi xuống một cách trầm trọng như: thời tiết thay đổi thất thường là hiện tượng nhiệt độ tăng lên một cách bất thường trong thời gian qua, thời tiết khô hạn gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống, đến điều kiện sản xuất,... Vấn đề biến đổi khí hậu đang là vấn đề lớn của cả thế giới, có rất nhiều cuộc Hội nghị, Hội thảo được tổ chức để đưa vấn đề này ra thảo luận và tìm cách giải quyết. Trong những năm qua, biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn ra khá phức tạp, làm cho thiên tai, đặc biệt là bão lũ, hạn hán ngày kéo dài ngày càng ác liệt.

Nguyên nhân chính gây ảnh hưởng đến sự xuống cấp của môi trường chính là do sự vô ý thức của con người. Chất thải không được lưu trữ đúng nơi, đúng chỗ mà bị vứt bỏ một cách vô tội vạ, trong thời gian qua, nhiều vụ xả thải chất thải không qua khâu xử lý bị phát hiện sau một thời gian gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực xung quanh điển hình như vụ xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Vedan, Nhà máy Cồn của Công ty Mía đường ở Quảng Ngãi, việc chôn lấp chất thải trái phép của Công ty Vinasun và một số công ty khác kể cả công ty chuyên xử lý chất thải,...

Do đó, công tác vận động người dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường đang được Nhà nước tiến hành một cách triệt để, nhiều văn bản pháp luật, thông tư, nghị định, ... được đưa ra để chế tài, nhiều cuộc thi về môi trường được tổ chức,... nhằm khuyến khích ý thức tư giác của người dân trong việc tham gia bảo vệ môi trường cũng là bảo vệ trái đất.

Bên cạnh đó, vấn đề bức thiết lúc bấy giờ là các công ty chuyên xử lý chất thải lúc đó rất ít, vì vậy Công ty CP Môi trường Việt Úc được thành lập, là Công ty chuyên thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp bao gồm chất thải nguy hại, và không nguy hại để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Vì vậy, việc đưa ra các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện quy trình xử lý chất thải và hoạt động kinh doanh xử lý chất thải sao cho phù hợp với nội lực của Công ty Việt Úc là điều vô cùng cần thiết, quyết định sự sống còn và hưng thịnh của Công ty.

Qua quá trình tìm hiểu, nhận thấy công tác thực hiện quy trình xử lý và nhất là công tác quản lý kết quả kinh doanh còn mang tính chung chung, chưa phân tích hết các vai trò của từng chỉ tiêu để định hướng hoạt động và thực hiện các định hướng đó. Do đó, sinh viên đã mạnh dạn chọn đề tài:

“QUY TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC NĂM 2009”

làm đề tài tốt nghiệp.

Để giải quyết yêu cầu đặt ra, kết cấu luận văn bao gồm 3 phần chính:

- **CHƯƠNG 01: CƠ SỞ LÝ LUẬN**
- **CHƯƠNG 02: QUY TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY NĂM 2009**
- **CHƯƠNG 03: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trên cơ sở nắm vững cơ sở lý luận về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích thực trạng về hoạt động kinh doanh của Công ty Việt Úc từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty Việt Úc, sinh viên đã cố gắng hết sức để hoàn thành tốt đề tài tốt nghiệp, qua đó bổ sung cho mình những kiến thức thực tế trong lĩnh vực này.

Nhưng do thời gian có hạn, việc thu thập số liệu còn chưa đầy đủ cũng như năng lực lẫn kiến thức còn hạn chế. Vì vậy, chắc chắn đề tài sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Sinh viên kính mong nhận được những lời góp ý, nhận xét, bổ sung từ phía thầy cô và các bạn để đề tài ngày càng hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, sinh viên gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô Khoa kinh tế văn tải biển, đặc biệt là Tiến sĩ Phạm Thị Nga – Người đã trực tiếp nhiệt tình hướng dẫn em thực hiện đề tài này cùng Ban giám đốc, tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty Việt Úc đã giúp đỡ sinh viên hoàn thành đề tài này.

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA PHÂN TÍCH HĐSXKD

1.1.1. Khái niệm, ý nghĩa và mục đích của phân tích HĐSXKD

Khái niệm.

Sản xuất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Sản xuất xã hội đã trải qua nhiều phương thức, nhiều thời đại khác nhau nhưng đều chịu sự tác động bởi rất nhiều nhân tố chủ quan, khách quan đến hoạt động này của con người. Mặc dù đặc điểm kinh tế cũng như trình độ phát triển sản xuất xã hội ở mỗi nơi, mỗi thời đại một khác, nhưng dù ở đâu và lúc nào con người cũng luôn luôn tìm kiếm một phương thức hoạt động có trí tuệ hơn, đem lại nhiều lợi ích hơn nhằm hướng đến một đời sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn. Từ nhu cầu đó, con người trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh luôn phải quan sát thực tế, phải tư duy, phải tổng hợp và phân tích các mặt hoạt động của mình. Phân tích, theo nghĩa chung nhất thường được hiểu là sự chia nhỏ sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng đó. Trong lĩnh vực tự nhiên, sự chia nhỏ này được tiến hành với các phương tiện cụ thể như phân tích các loại vi sinh vật bằng kính hiển vi, phân tích các chất hóa học bằng các phản ứng... Trái lại trong các lĩnh vực kinh tế xã hội, các hiện tượng cần phân tích chỉ tồn tại bằng những khái niệm trừu tượng, do đó việc phân tích phải tiến hành bằng các phương pháp trừu tượng.

Phân tích HĐSXKD có đồng thời với các hoạt động sản xuất kinh doanh của con người nhưng lúc ban đầu nó chỉ là những phép cộng trừ đơn giản và được tiến hành ngay trong công tác hạch toán. Khi nền sản xuất xã hội phát triển, yêu cầu quản lý kinh doanh ngày càng cao và phức tạp thì phân tích hoạt động kinh doanh cũng ngày càng phát triển để đáp ứng yêu cầu đó. Từ chỗ đơn giản chỉ là phân tích lãi lỗ của từng thương vụ, sau phát triển phân tích các yếu tố sản xuất kinh doanh và lãi lỗ của từng đơn vị kinh tế riêng biệt, đến nay việc phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ của doanh nghiệp mà đã mở rộng đến vùng kinh tế, toàn bộ nền kinh tế, đến khối kinh tế, khu vực kinh tế và đến toàn bộ nền kinh tế thế giới.

Như vậy, phân tích hoạt động kinh doanh đã hình thành như một hoạt động độc lập với hệ thống lý luận độc lập và trở thành một môn khoa học độc lập.

Phân tích hoạt động kinh doanh hiểu theo nghĩa chung nhất là quá trình nghiên cứu tất cả các hiện tượng, các sự vật có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của con người. Quá trình phân tích được tiến hành từ bước khảo sát thực tế đến tư duy trừu tượng, tức là từ việc quan sát thực tế, thu thập thông tin số liệu, xử lý phân tích các thông tin số liệu, tìm nguyên nhân, đến việc đề ra định hướng hoạt động và các giải pháp thực hiện các định hướng đó.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích HDSXKD.

Phân tích hoạt động kinh tế là một môn khoa học, nó hình thành sau các môn khoa học khác như thống kê, kế toán, tài chính, tổ chức quản lý,... Nó có liên hệ mật thiết với các môn khoa học đó, vì có chung đối tượng nghiên cứu là hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác về nội dung của môn phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh là vận dụng những kiến thức chuyên môn, cộng với những phương pháp phân tích đã nghiên cứu. Có thể phát biểu đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

“Trên cơ sở các số liệu, tài liệu được rút ra từ hệ thống thông tin kinh tế của doanh nghiệp. Nghiên cứu các hiện tượng và kết quả kinh tế được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, với sự tác động của các nhân tố”. Từ đó tìm ra những phương hướng và biện pháp để cải tiến công tác khai thác những khả năng tiềm tàng, đưa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đến mức cao hơn.

Các hiện tượng và kết quả kinh tế ở đây là các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế của nền kinh tế quốc dân, của từng ngành nói chung và của mỗi doanh nghiệp nói riêng. Hay nói cách khác với đặc thù của ngành học nên em xin đi sâu về các hiện tượng và kết quả kinh tế trong doanh nghiệp xử lý chất thải.

- Theo nội dung kinh tế, chỉ tiêu phân tích được phân làm 2 loại:
 - +Các chỉ tiêu biểu hiện kết quả như sản lượng, giá thành, lợi nhuận,...
 - +Các chỉ tiêu điều kiện như lao động, vốn, vật tư,...
- Theo tính chất, chỉ tiêu kinh tế được phân làm 2 loại:
 - +Chỉ tiêu số lượng: Phản ánh về mặt quy mô của điều kiện hay kết quả

sản xuất - kinh doanh (tổng số vốn, tổng số lao động, tổng sản lượng, tổng lợi nhuận,...)

+Chỉ tiêu chất lượng phản ánh hiệu suất sử dụng các điều kiện, hay hiệu quả kinh doanh như: Hiệu suất sử dụng vốn, năng suất lao động,...

Như vậy, để phân tích phải có một hệ thống chỉ tiêu. Mỗi chỉ tiêu sẽ phản ánh được một mặt nào đó của hiện tượng cần phân tích. Cả hệ thống chỉ tiêu đó sẽ thể hiện được tính đa dạng, phức tạp của nội dung phân tích.

Vấn đề cuối cùng cần lưu ý là đối tượng của phân tích hoạt động kinh tế có hai mặt: Mặt định tính là kết quả và hiện tượng kinh tế được biểu hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế dưới tác động của các nhân tố. Mặt định lượng là các chỉ tiêu và các nhân tố được lượng hóa ở những trị số xác định.

Ý nghĩa

Đối với nền kinh tế thị trường nói chung và nền kinh tế thị trường nói riêng thì hiệu quả sản xuất kinh doanh luôn luôn được các nhà kinh tế đặt lên hàng đầu. Để đạt được điều đó trước hết nhà quản lý phải có nhận thức đúng, rồi đi đến quyết định và cuối cùng là hành động. Nhận thức, quyết định và hành động là bộ ba biện chứng của lãnh đạo và quản lý khoa học. Trong đó, nhận thức giữ vai trò quan trọng trong việc xác định mục tiêu và nhiệm vụ trong tương lai. Để có thể nhận thức đúng dẫn người ta sử dụng một công cụ quan trọng đó là “Phân tích hoạt động kinh tế”. Đây chính là công cụ để các nhà phân tích nghiên cứu mối quan hệ cấu thành, quan hệ nhân quả, để phát hiện quy luật tạo thành, quy luật phát triển của các hiện tượng và kết quả kinh tế. Từ đó có những quyết định đúng đắn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu thiếu những kết luận rút ra từ phân tích hoạt động kinh tế thì mọi quyết định đưa ra đều thiếu căn cứ khoa học và thực tiễn, vì thế khó có thể có kết quả tốt đẹp.

Mục đích của phân tích hoạt động HDSXKD.

Phân tích hoạt động kinh tế có những mục đích cơ bản sau:

Đánh giá các kết quả hoạt động kinh tế, kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đánh giá về việc chấp hành chính sách chế độ quy định của Đảng và Nhà nước.

Tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiện tượng kinh tế cần nghiên cứu. Xác định các nguyên nhân dẫn đến sự biến động các nhân tố, làm ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ và xu hướng của hiện tượng kinh tế.

Đề xuất phương hướng và biện pháp để cải tiến công tác, khai thác các khả năng tiềm tàng trong nội bộ doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất-kinh doanh.

Các mục đích này có quan hệ chặt chẽ với nhau, cái trước làm tiền đề cho cái sau và cái sau phải dựa vào kết quả cái trước. Đồng thời các mục đích này cũng quy định nội dung của công tác phân tích hoạt động kinh tế.

1.1.2. Nội dung phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành theo những nội dung cơ bản sau:

- Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích chi tiết tình hình kinh doanh:
 - + Phân tích tình hình thực hiện sản lượng
 - + Phân tích tình hình thực hiện chi phí
 - + Phân tích tình hình doanh thu
 - + Phân tích tình hình lợi nhuận

- Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế

Trong phạm vi đề tài, tôi tiến hành giải quyết những nội dung cơ bản sau:

- Chỉ tiêu tuyệt đối dùng để đánh giá quy mô kết quả kinh doanh hay điều kiện kinh doanh.
- Chỉ tiêu tương đối dùng trong phân tích các mối quan hệ giữa các bộ phận, các quan hệ kết cấu, quan hệ tỷ lệ và xu hướng phát triển,...
- Chỉ tiêu bình quân chỉ phản ánh trình độ phổ biến của các hiện tượng.

1.1.3. Các loại phân tích.

Có nhiều loại hình phân tích, cần phải biết kết hợp các loại với nhau để thực hiện được mục đích phân tích. Sử dụng nhiều loại phân tích chúng sẽ bổ sung lẫn nhau, để kết quả phân tích được đầy đủ hơn. Ta có thể phân loại như sau:

Căn cứ theo thời điểm phân tích ta có:

- Phân tích trước khi kinh doanh: Là phân tích khi chưa tiến hành sản xuất-

kinh doanh, nhằm để dự báo, dự đoán cho các mục tiêu có thể đạt được trong tương lai, để cung cấp thông tin cho công tác xây dựng kế hoạch, lập dự án.

-Phân tích hiện hành: Là phân tích đồng thời với quá trình sản xuất-kinh doanh. Hình thức này thích hợp cho chức năng kiểm tra thường xuyên, nhằm điều chỉnh, chấn chỉnh những sai lệch giữa kết quả thực hiện với mục tiêu đề ra.

-Phân tích sau: Là phân tích sau khi đã thực hiện kế hoạch, dự án. Quá trình phân tích này là nhằm định kỳ đánh giá kết quả thực hiện so với kết quả đặt ra và xác định rõ những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đó.

Căn cứ theo thời gian phân tích, ta có:

-Phân tích hàng ngày nhằm đánh giá sơ bộ kết quả sản xuất kinh doanh theo tiến độ thực hiện ngày.

-Phân tích định kỳ là phân tích theo thời hạn ấn định trước, không phụ thuộc và thời hạn và niên độ sản xuất-kinh doanh. Ví dụ phân tích hàng năm, 6 tháng, quý.

Căn cứ theo nội dung phân tích:

-Phân tích chuyên đề: Là phân tích ở một hoặc một vài khía cạnh nào đó. Chỉ tập trung phân tích một số nội dung trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp cần quan tâm nhằm làm rõ tiềm năng, thực chất của hoạt động kinh doanh để cải tiến và hoàn thiện từng bộ phận đó.

-Phân tích toàn diện: Là phân tích toàn bộ các mặt của tình hình sản xuất kinh doanh. Đánh giá toàn bộ các chỉ tiêu nhằm làm rõ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét mối quan hệ và tác động ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Căn cứ theo phạm vi phân tích:

-Phân tích điển hình: Là phân tích tình hình sản xuất-kinh doanh ở một đơn vị nào đó, có thể là đơn vị tiên tiến, có thể là đơn vị lạc hậu.

-Phân tích tổng thể: Là phân tích toàn bộ doanh nghiệp, hoặc toàn ngành. Trong đó bao gồm tất cả các đơn vị thành phần.

Nguồn tài liệu để phân tích hoạt động kinh tế thường bao gồm:

+Các tài liệu về chính sách, chế độ của Nhà nước.

+Các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị, thông tư,... của cơ quan các cấp có liên

quan với doanh nghiệp ta nghiên cứu.

- +Tài liệu kế hoạch, dự toán, định mức đã được phê chuẩn và hiện hành.

- +Tài liệu hạch toán bao gồm hạch toán thống kê, hạch toán nghiệp vụ và hạch toán kế toán.

- Các báo cáo tổng kết của doanh nghiệp, các biên bản thanh tra, kiểm tra, ý kiến đồng ý của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp và những cán bộ cấp trên phụ trách, theo dõi doanh nghiệp.

Tài liệu thu thập từ nhiều nguồn khác nhau cho nên cần phải kiểm tra, xử lý trước khi sử dụng. Công việc sưu tầm và kiểm tra số liệu, tài liệu rất quan trọng. Nó là cơ sở cho các bước tiếp theo. Nếu thu thập thừa nhiều tài liệu trước hết lãng phí sức lao động và chi phí tốn kém, mất nhiều công cho việc xử lý và có thể làm mất phương hướng phân tích. Ngược lại nếu thu thập số liệu không đầy đủ thì không thể tiến hành phân tích hoặc phân tích không toàn diện triệt để. Tài liệu không chính xác dẫn đến kết quả phân tích sai lệch. Như vậy, việc phân tích không những không có tác dụng tốt mà lại có hại cho những quyết định và hành động của người quản lý.

Tiến hành phân tích.

Căn cứ vào nội dung phân tích đã xác định, tiến hành theo trình tự các nội dung đó. Nội dung phân tích được giải quyết theo nguyên tắc: Từ tổng quát đi đến chi tiết và sau đó tập hợp. Giữa các vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Đây là khâu cơ bản, quyết định chất lượng của công tác phân tích. Có thể tóm tắt nội dung các bước phân tích một vấn đề như sau:

- Đánh giá chung: Khái quát sự biến động của chỉ tiêu phân tích và các nhân tố giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc. bằng trị số biến động, sơ bộ nhận xét chung. Qua đó có phương hướng để phân tích chi tiết.

- Phân tích:

- +Xác định mối liên hệ giữa chỉ tiêu nghiên cứu và các nhân tố bằng phương trình kinh tế.

- +Xác định đối tượng cụ thể phân tích. Đó chính là trị số và trị số biến động của chỉ tiêu phân tích.

- +Bằng phương pháp thích hợp, tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ

tiêu phân tích.

+Lập biểu trình bày các số liệu phân tích.

+Phân loại các nhân tố (tích cực, tiêu cực, chủ yếu, thứ yếu). Nghiên cứu từng nhân tố. Nên bắt đầu và tập trung phân tích ở những nhân tố trọng điểm (những nhân tố có tỷ trọng lớn, những nhân tố có biến động nhiều, những nhân tố có nội dung phức tạp). Khi nghiên cứu mỗi nhân tố phải tìm ra được các nguyên nhân gây ra sự biến động của nhân tố đó. Bằng cách “thu hẹp dần”, tìm đến nguyên nhân “nguyên thủy”. Đánh giá nguyên nhân tìm ra là khách quan hoặc chủ quan. Khả năng xuất hiện và tác động của những nguyên nhân này trong tương lai.

Nhận xét chung:

+Tổng hợp các nguyên nhân. Nêu bật những nguyên nhân chủ yếu, chủ quan.

+Trên cơ sở những nguyên nhân với khả năng xuất hiện và tác động của nó đã phân tích, đề xuất biện pháp cụ thể để khai thác những tiềm năng của doanh nghiệp. Trong đó cần chú ý những biện pháp có thể thực hiện được trong điều kiện nhất định của doanh nghiệp.

+Lập báo cáo phân tích:

+Toàn bộ kết quả phân tích được trình bày bằng một bản thuyết minh và những bảng, biểu

1.1.4. Phương pháp kỹ thuật phân tích hoạt động SXKD.

1.1.4.1. Phương pháp chi tiết

Đây là phương pháp sử dụng rộng rãi trong phân tích hoạt động kinh tế. Mọi kết quả kinh doanh đều cần thiết và có thể chi tiết theo các hướng khác nhau. Thông thường trong phân tích phương pháp chi tiết được thực hiện theo những hướng sau:

* Chi tiết theo thời gian.

Chi tiết theo thời gian sẽ giúp ta tìm được nguyên nhân ở mỗi thời kỳ; xác định thời kỳ mà hiện tượng kinh tế xảy ra tốt nhất, xấu nhất; xác định được tiến độ phát triển, nhịp điệu phát triển của hiện tượng kinh tế. tùy theo đặc tính của quá trình, nội dung của chỉ tiêu và mục đích phân tích mà ta chọn thời gian cần chi tiết. Có thể chọn các quý, các tháng, 6 tháng...làm thời gian chi tiết.

Từ việc nghiên cứu hiện tượng kinh tế đã chi tiết theo thời gian, ta có thể rút ra được một vài quy luật nào đó theo thời gian.

* Chi tiết theo địa điểm.

Kết quả hoạt động của đơn vị ta nghiên cứu là tổng hợp kết quả hoạt động của các đơn vị thành phần tạo nên.

Khi chi tiết kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành phần sẽ cho phép ta đánh giá đúng đắn kết quả hoạt động của mỗi đơn vị hành phần. Mặt khác kết quả hoạt động của mỗi đơn vị do những nguyên nhân khác nhau, tác động không giống nhau. Mọi điều kiện về tổ chức, kỹ thuật của mỗi đơn vị không giống nhau nên biện pháp khai thác các tiềm năng ở các đơn vị không thể như nhau, cần phải chi tiết để có những biện pháp riêng phù hợp với từng đơn vị riêng biệt.

Tác dụng nữa của chi tiết theo địa điểm là qua phân tích ta tìm được những điển hình, từ đó rút kinh nghiệm cho các đơn vị khác, đồng thời xác định được một mức độ hợp lý trong việc phân phối nhiệm vụ giữa các đơn vị.

* Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu.

Ta biết rằng các chỉ tiêu kinh tế phát sinh, biến động không phải một cách ngẫu nhiên, tách rời các chỉ tiêu khác mà chúng có liên hệ phụ thuộc lẫn nhau theo những qui luật nhất định. Chi tiết chỉ tiêu theo các bộ phận hợp thành cho ta biết rõ kết quả của chỉ tiêu nghiên cứu được tạo ra do tác động của bộ phận nào, chỉ tiêu nào. Mỗi bộ phận hợp thành có xu hướng biến động riêng và chịu tác động của những nguyên nhân riêng. Cần phải chi tiết theo các bộ phận để nghiên cứu sâu ở mỗi bộ phận ta coi đó là các nhân tố, các chỉ tiêu cá biệt ảnh hưởng đến chỉ tiêu tổng thể đang nghiên cứu.

Tóm lại phương pháp chỉ tiêu có 3 hình thức, các hình thức này bổ sung cho nhau. Trong phân tích muốn đạt yêu cầu toàn diện và triệt để ta cần sử dụng cả 3 hình thức này. Chỉ tiêu nghiên cứu càng được chi tiết nhiều, liên tục thì sự phân tích càng sâu sắc và đầy đủ.

1.1.4.2. Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp phân tích được sử dụng nhiều. Kết quả so sánh cho ta biết xu hướng phát triển của hiện tượng kinh tế; mức độ tiên tiến, lạc hậu giữa các đơn vị sản xuất; tỷ trọng các thành phần trong tổng thể.

Phương pháp so sánh này có thể so sánh tình hình tài chính của các doanh nghiệp khác nhau.

Các trường hợp so sánh là:

- Để đánh giá được hiện tượng kinh tế, cần có sự so sánh giữa trị số của chỉ tiêu kinh tế đó ở những thời gian, địa điểm khác nhau.

- So sánh giữa trị số thực hiện trong kỳ nghiên cứu (năm, tháng, quý) với thời kỳ trước đó (năm trước, tháng trước, quý trước), để thấy sự biến động của chỉ tiêu thời gian.

- So sánh với cùng kỳ năm trước để thấy nhịp điệu thực hiện chỉ tiêu trong khoảng thời gian một năm.

- So sánh trị số thực hiện của chỉ tiêu giữa các tháng, quý với năm để thấy được tiến độ thực hiện chỉ tiêu.

- So sánh giữa trị số thực hiện với trị số kế hoạch, với trị số định mức.

- So sánh giữa thực tế với nhu cầu; thực tế với khả năng.

- So sánh giữa các đơn vị với nhau. Có thể đó là các đơn vị thành phần trong đơn vị nghiên cứu; có thể so sánh giữa đơn vị nghiên cứu với ngành hoặc nền kinh tế quốc dân; có thể so sánh giữa đơn vị nghiên cứu với đơn vị khác trong nước, nước ngoài có điều kiện sản xuất kinh doanh tương tự.

Nói chung các trị số dùng làm gốc so sánh (trị số năm trước; trị số kế hoạch...), gọi là trị số kỳ gốc và thời kỳ được chọn làm gốc so sánh gọi là kỳ gốc. thời kỳ đang nghiên cứu gọi là kỳ nghiên cứu. Các trị số kỳ nghiên cứu gọi là trị số nghiên cứu, trị số kỳ thực hiện.

Phương pháp so sánh dùng để xác định trị số biến động tuyệt đối, trị số biến động tương đối và xu hướng biến động của các chỉ tiêu.

- Trị số biến động tuyệt đối được tính bằng cách: lấy trị số kỳ nghiên cứu trừ đi trị số kỳ gốc.

- Trị số biến động tương đối được tính bằng cách: lấy trị số kỳ nghiên cứu trừ đi trị số kỳ gốc nhân với hệ số của một chỉ tiêu có liên quan theo hướng quyết định quy mô của chỉ tiêu.

Tổng quát:

Ta có trị số kỳ gốc là A_0 , trị số kỳ nghiên cứu là A_1 .

Hệ số của chỉ tiêu liên quan là K .

Vậy thì trị số biến động tuyệt đối là:

$$\Delta A = A_1 - A_0.$$

Và trị số biến động tương đối là:

$$\Delta A' = A_1 - A_0 \times K$$

1.1.4.3. Phương pháp thay thế liên hoàn.

Được dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc hoàn thành kế hoạch, phương pháp này còn gọi là phương pháp loại trừ dần.

Nguyên tắc của phương pháp thay thế liên hoàn là khi tính toán mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích thì chỉ xét đến độ biến động của nhân tố đó, còn các nhân tố khác coi như không thay đổi. Nội dung của phương pháp thay thế liên hoàn là:

* Xác định mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố bằng một phương trình kinh tế. Trong đó, cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định từ số lượng đến chất lượng hoặc theo quan hệ nhân quả. Các nhân tố đứng kề nhau phải có mối quan hệ với nhau. Bằng công thức toán học, nó biểu diễn mối quan hệ giữa chỉ tiêu tổng thể với các chỉ tiêu cá biệt.

* Sau đó lần lượt thay thế trị số của từng nhân tố và tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu. Các nhân tố thay thế sẽ hoàn thành mối quan hệ liên hoàn. Tổng đại số mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng chính đối tượng phân tích.

Ta có thể khái quát mô hình chung của phép thay thế liên hoàn như sau:

Nếu có: $Q = abcd$ thì $Q_1 = a_1b_1c_1d_1$ và $Q_0 = a_0b_0c_0d_0$

Đối tượng phân tích: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

$$\Delta Q_a = a_1 b_0 c_0 d_0 - a_0 b_0 c_0 d_0$$

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 d_0 - a_1 b_0 c_0 d_0$$

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 d_0 - a_1 b_1 c_0 d_0$$

$$\Delta Q_d = a_1 b_1 c_1 d_1 - a_1 b_1 c_1 d_0$$

$$\text{Tổng hợp: } \Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d$$

1.1.4.4. Phương pháp số chênh lệch

Đây là biến dạng của phương pháp thay thế liên hoàn, nó chỉ khác nhau về mặt tính toán, còn nội dung và kết quả tính toán thì như nhau.

Muốn tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đến chỉ tiêu phân tích thì lấy giá trị chênh lệch tuyệt đối của nhân tố ấy nhân với giá trị tuyệt đối của nhân tố đứng trước nó đã thay đổi với giá trị tuyệt đối của nhân tố đứng sau nó chưa thay đổi.

Dạng tổng quát của số chênh lệch

$$\text{Đối tượng phân tích: } \Delta Q = Q_1 - Q_0$$

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0 d_0$$

$$\Delta Q_b = (b_1 - b_0) a_1 c_0 d_0$$

$$\Delta Q_c = (c_1 - c_0) a_1 b_1 d_0$$

$$\Delta Q_d = (d_1 - d_0) a_1 b_1 c_1$$

$$\text{Tổng hợp: } \Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c + \Delta Q_d$$

1.4.4.5. Phương pháp cân đối.

Trong hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, cần hoàn thành nhiều mối quan hệ cân đối như cân đối thu – chi, nhu cầu - khả năng thanh toán... Để phân tích và xem xét mối quan hệ này, cần lập bảng cân đối.

Nội dung của bảng cân đối, do nội dung các mối quan hệ kinh tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quy định.

Phương pháp này được sử dụng khá rộng rãi trong công tác phân tích hoạt động kinh tế để tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu, khi chỉ tiêu có quan hệ tổng đại số với các nhân tố (nghĩa là phương trình kinh tế được biểu diễn dưới quan hệ tổng); nhằm đánh giá toàn diện các quan hệ cân đối như: cân đối giữa các mặt, cân đối trong từng mặt.

1.1.4.6. Phương pháp chỉ số.

Chỉ số là chỉ tiêu tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng nghiên cứu nhằm xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu. Ngoài ra một ứng dụng quan trọng của chỉ số trong phân tích là dùng chỉ số để phân tích chỉ tiêu bình quân, chỉ tiêu bình quân chịu ảnh hưởng biến động của 2 nhân tố là : Bản thân chỉ tiêu nghiên cứu biến động và sự thay đổi kết cấu của tổng thể (phương pháp này thường ứng dụng khi phân tích các chỉ tiêu bình quân như: lương bình quân, cước phí bình quân, giá thành đơn vị bình quân, năng suất lao động bình quân).

Từ phương trình kinh tế xác định mối quan hệ giữa chỉ tiêu và các nhân tố, ta có hệ thống chỉ số.

Có 2 cách để phân tích chỉ số toàn bộ thành chỉ số nhân tố:

- * Phương pháp liên hoàn: Nêu ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu trong quá trình các nhân tố biến động và tác động lẫn nhau.

- * Phương pháp biến động riêng biệt : Chỉ ra biến động của chỉ tiêu nghiên cứu do ảnh hưởng riêng biệt của từng nhân tố cấu thành và ảnh hưởng do cùng tác động lẫn nhau giữa các nhân tố. Trong số những phương pháp này khi biến động riêng biệt của từng nhân tố, quyền số được lấy ở kỳ gốc.

Hai phương pháp trên đây có kết quả khác nhau vì nó giải quyết hai nhiệm vụ khác nhau, nhưng nó không hề mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau

1.2 NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC

1.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc - VINAUSEN được thành lập vào ngày 20/09/2004. Cho đến thời điểm hiện nay, Vinausen đã có trên 9 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại và các lĩnh vực khác của môi trường.

Mục tiêu của VINAUSEN là cung cấp dịch vụ môi trường cho khách hàng và cùng khách hàng phát triển bền vững thông qua các hệ thống quản lý môi trường (ISO 14.001), thực hành sản xuất tốt hơn (GMP), nâng cao trách nhiệm xã hội (SA 8000), góp phần giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường sống của chúng ta.

Trong những năm qua, bằng sự cố gắng và nỗ lực của cả tập thể cán bộ công nhân viên công ty đã có những bước phát triển mạnh mẽ về nhiều mặt, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước.

Thông tin chung về Công ty

Một số chỉ tiêu thể hiện mức độ tăng trưởng của công ty giai đoạn 05 năm từ 2004 đến 2009

Bảng 1.1: TĂNG TRƯỞNG CỦA CÔNG TY TRONG 5 NĂM (NĂM 2005 - 2009)

Chỉ tiêu	Năm 2004	Năm 2009	Tăng trưởng (Lần)
Vốn chủ sở hữu	4.376.341.679	13.083.617.099	2,99
<i>Trong đó : Vốn điều lệ</i>	<i>3.500.000.000</i>	<i>7.000.000</i>	2,00
Tổng giá trị tài sản	5.636,692.185	27.473.115.033	4,87
<i>Trong đó : Giá trị TSCĐ</i>	<i>1.399.907.678</i>		
Lao động	30	113	3,76
Doanh thu	9.257.251.087	40.701.813.873	4,39
Lợi nhuận trước thuế	414.708.994	6.300.675.541	15,22

Nguồn: Công ty CP Môi trường Việt Úc năm 2009

- Tên Công ty : **Công ty cổ phần Môi trường Việt Úc**
- Trụ sở chính : 99 Trần Thiện Chánh, Phường 12, Quận 10, Tp. HCM
- Điện thoại : 08.3863 7596.
- Fax : 08.3863 0519
- Email : **VAE@VINAUSEN.COM.VN**
- Mã số thuế : 0 3 0 2 4 0 8 1 5 8
- Logo Công ty :



- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41030006609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2001 - Đăng ký thay đổi lần thứ 05 cấp ngày 20 tháng 02 năm 2004.

- Vốn điều lệ : **3.500.000.000 đồng**

1.2.2 Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu:

Công ty Việt Úc được phép hoạt động trong các lĩnh vực:

- Thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại từ các ngành nghề khác nhau;
- Kinh doanh phế liệu: giấy, nhựa, vải, sắt, dầu, nhớt, dung môi, chì ...
- Xây dựng, lắp đặt các hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và chất thải rắn;
- Tư vấn, lập các hồ sơ về môi trường;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh môi trường;
- Sản xuất kinh doanh các loại hóa chất, vật tư, thiết bị ngành môi trường;
- Sản xuất, gia công kim loại màu;
- Dịch vụ đo đạc, phân tích và giám sát môi trường;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may;
- Mua bán dụng cụ và thiết bị điện, điện tử, kim khí điện máy, xe cơ giới, xe chuyên dụng, ô tô, xe máy;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhà;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ và đường thủy;
- Tân trang, sửa chữa, phục hồi các thiết bị công nghiệp, các loại máy chế tạo cơ khí.

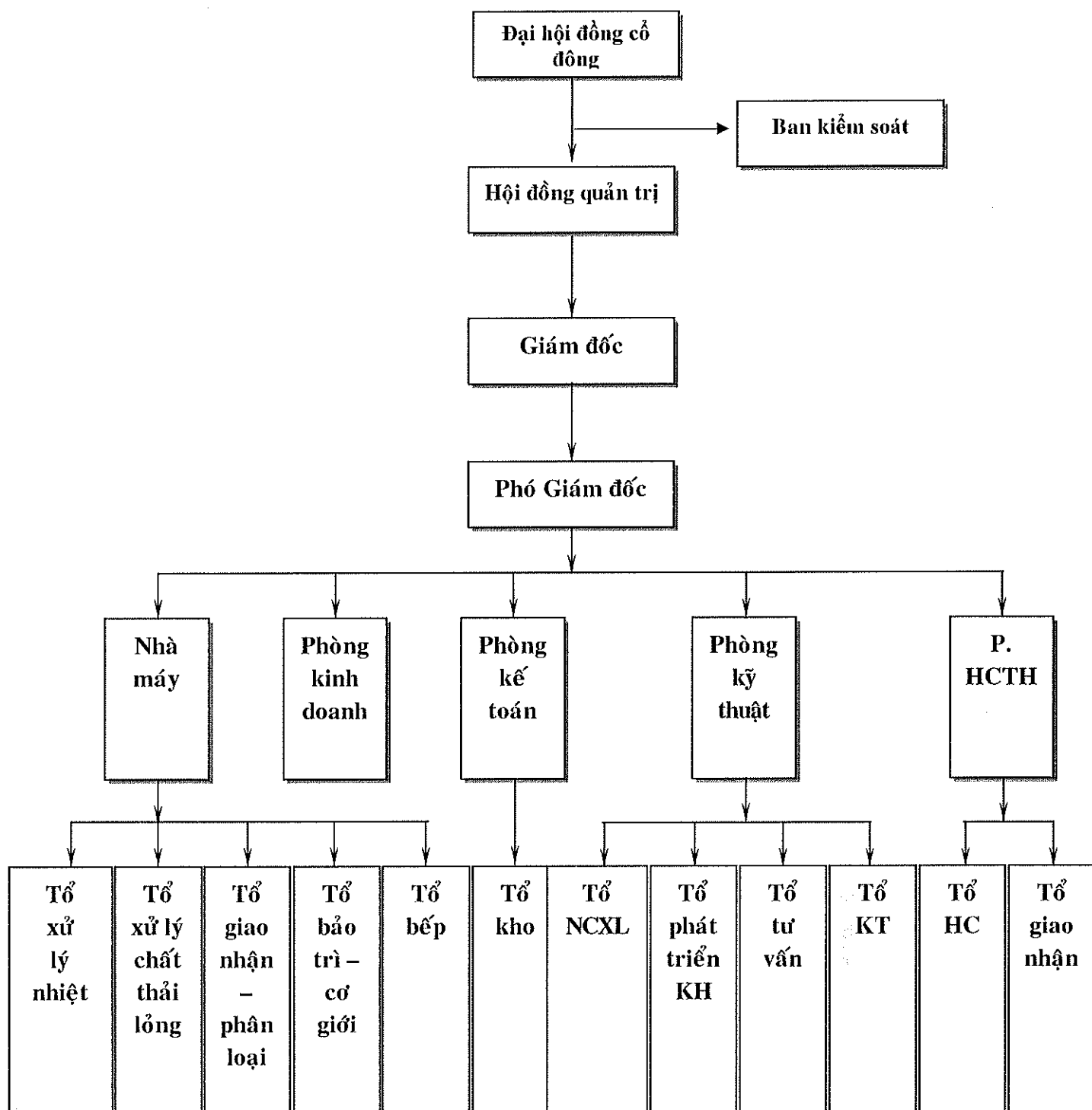
Hiện nay công ty hoạt động những lĩnh vực :

- Thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại từ các ngành nghề khác nhau;
- Kinh doanh phế liệu: giấy, nhựa, vải, sắt, dầu, nhớt, dung môi, chì ...
- Xây dựng, lắp đặt các hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và chất thải rắn;
- Tư vấn, lập các hồ sơ về môi trường;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh môi trường;
- Sản xuất kinh doanh các loại hóa chất, vật tư, thiết bị ngành môi trường;

Trong tương lai Công ty sẽ chủ động mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đầu tư mua sắm máy móc thiết bị hiện đại, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo nhân viên nhằm phục vụ cho công việc xử lý chất thải, làm cơ sở để phát triển công ty lên tầm cao mới.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của Công ty

*Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



Hình 1.1: SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

1.2.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty

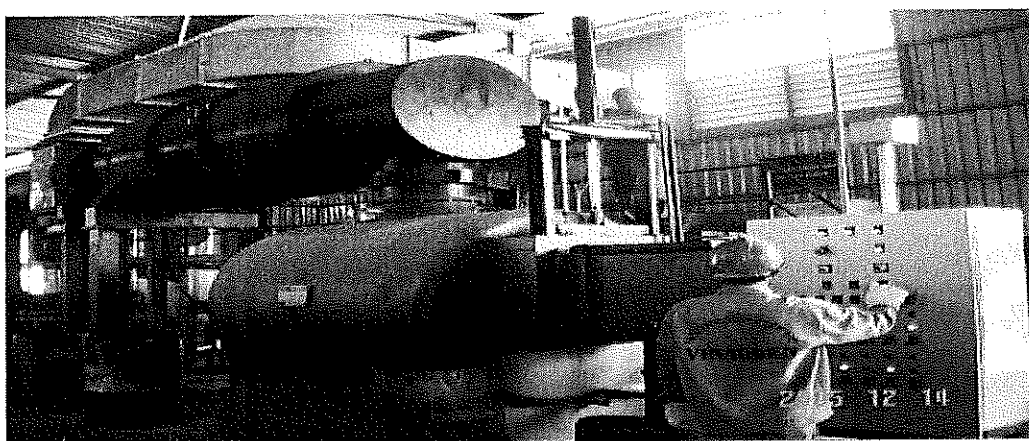
- Cơ sở vật chất của Công ty gồm các xe vận tải, nhà máy xử lý...

Với quy mô hoạt động vừa phải, sản phẩm của Công ty đều là sản phẩm dịch vụ. Vì vậy Công ty có cơ sở vật chất phù hợp với quy mô và hoạt động của Công ty.

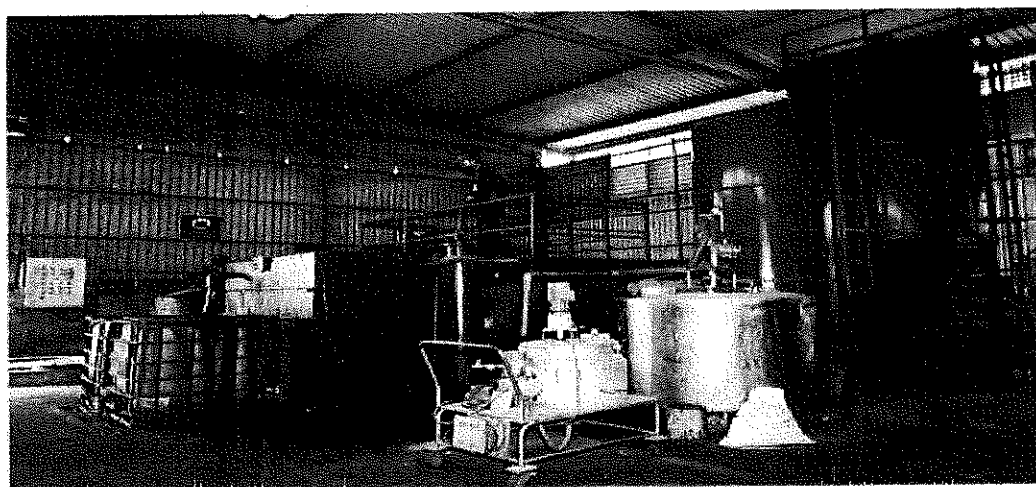
Bảng 1.2: THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI

STT	HỆ THỐNG XỬ LÝ	SỐ LƯỢNG	CÔNG SUẤT
01	Lò đốt chất thải I	01	500 kg/ngày
02	Lò đốt chất thải II	01	02 tấn/ngày
03	Lò đốt chất thải III	01	02 tấn/ngày
04	Hệ thống lò sấy	02	04 tấn/ngày
05	Hệ thống tái sinh chì	01	02 tấn/ngày
06	Hệ thống chung cất chân không	02	01 tấn/ngày
07	Hệ thống tái sinh dầu nhớt	01	01 tấn/ngày
08	Hệ thống xử lý chất thải lỏng + Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu + Hệ thống xử lý nước thải nhiễm hóa chất + Hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học	01 01 01	40 m ³ /ngày
09	Hệ thống xay cao su	03	03 tấn/ngày
10	Hệ thống ép thủy lực	03	10 tấn/ngày
11	Hệ thống xay nhựa	03	03 tấn/ngày
12	Hệ thống nghiền	02	02 tấn/ngày
13	Hệ thống hóa rắn các loại chất thải	01	10 tấn/ngày
14	Hệ thống súc rửa áp lực	01	40 phuy/ngày
15	Hệ thống xử lý bóng đèn	01	300 cái/ngày
16	Xe nâng	02	2,5 tấn
17	Xe tải nhỏ	01	1,75 tấn
18	Xe tải nhỏ	01	2,4 tấn
19	Xe tải vừa	01	5,5 tấn
20	Xe tải lớn	01	14 tấn
21	Xe bồn	01	12 m ³

Nguồn: Công ty CP Môi trường Việt Úc năm 2009



(Hệ thống Lò đốt chất thải)



(Hệ thống xử lý nước thải)



(Xe vận chuyển chất thải)

1.2.5 Tình hình lao động và cơ cấu lao động của công ty

Hiện nay, toàn thể nhân lực của Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc – VINAUSEN được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1.3: NGUỒN NHÂN LỰC CỦA CÔNG TY

STT	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	SỐ LƯỢNG
01	TIỀN SĨ	Quản lý & kỹ thuật môi trường	01
02	THẠC SĨ	Quản lý & kỹ thuật môi trường	02
03	KỸ SƯ	Quản lý & kỹ thuật môi trường	16
		Hóa môi trường	02
		Kỹ sư kinh tế vận tải biển	02
04	CỬ NHÂN	Cử nhân ngành QTKD	02
		Cử nhân kinh tế ngành kế toán	02
		Cử nhân kinh tế ngành quản lý kinh doanh	01
		Cử nhân ngành anh văn	02
05	CAO ĐẲNG	Ngành môi trường	06
		Ngành hóa môi trường	02
		Ngành kỹ thuật cơ khí	10
		Kế toán	02
06	CÔNG NHÂN	Công nhân lành nghề	63
	Tổng		113

Nguồn: Công ty CP Môi Trường Việt Úc

năm 2009

1.2.6 Thị trường và khách hàng của Công ty

Do Công ty chuyên về lĩnh vực xử lý chất thải nguy hại và công nghiệp nên thị trường chủ yếu của công ty là các Khu Công Nghiệp đóng trên địa bàn các tỉnh. Khách hàng chủ yếu là các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, các công ty phân phối hàng độc quyền.

Danh sách khách hàng tiêu biểu sau:

Bảng 1.4 DANH SÁCH KHÁCH HÀNG

STT	TÊN CÔNG TY	KHU VỰC
DỊCH VỤ CẦU CẢNG, SÂN BAY		
1	Cục Hải Quan Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh
2	Cảng Sài Gòn	
3	Cảng ICD Phước Long	
4	Cảng ICD Transimex	
5	Tân Cảng Sài Gòn	
6	Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hóa Tân Sơn Nhất	
NGÀNH SẢN XUẤT, GIA CÔNG LINH KIỆN THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ, GIA CÔNG CƠ KHÍ CHÍNH XÁC		
7	Công ty Sony Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
8	Công ty HP Việt Nam	
9	Công ty Panasonic AVC Việt Nam	
10	Công ty TNHH Nissel Electric Việt Nam	
11	Công ty TNHH Sài Gòn Precision	
12	Công ty Điện Tử Sài Gòn – SUMIDA	
13	Công ty TNHH Year 2000	
14	Trung Tâm Máy Tính Thương Hiệu Việt Nam FPT Elead	
15	Công ty Sonion	
16	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya VN	
17	Công ty Cơ khí Công Nông Nghiệp Bùi Văn Ngộ	Đồng Nai
18	Công ty Sản Phẩm Máy Tính Fujitsu Việt Nam	
19	Công ty TNHH Nec Tokin Electronics Việt Nam	
20	Công ty TNHH Việt Nam Meiwa	
21	Công ty TNHH Sanyo DI Solution Việt Nam	
22	Công ty Bluescope	
23	Công ty Ắc quy Đồng Nai	
24	Công ty TNHH Spatronics	Bình Dương
25	Công ty Hariki Việt Nam	
26	Công ty Đông Nam	
27	Công ty TNHH FAB9-VN	

SẢN XUẤT, LẮP RÁP ÔTÔ, MÔ TÔ, MOTOR CÁC LOẠI		
28	Công ty Mekong Auto	TP. Hồ Chí Minh
29	Công ty Mercedes Benz	
30	Công ty SUZUKI Việt Nam	Đồng Nai
31	Công ty TNHH Mabuchi Motor Việt Nam	
32	Công ty Máy Nông Nghiệp Miền Nam - Vikyno	
SẢN XUẤT, KINH DOANH, PHÂN PHỐI DƯỢC PHẨM		
33	Công ty Roussel Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh
34	Công ty TNHH Đô Thành - SPM	
35	Công ty Dược Phẩm United Pharma	
36	Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	
37	Công ty TNHH Dược Phẩm Kim Châu	
38	Trung Tâm Kiểm Nghiệm Mỹ Phẩm - Dược Phẩm	
39	Viện Kiểm Nghiệm Thuốc Tp. Hồ Chí Minh	
40	Công ty Dược Phẩm Trung Ương 2	
41	Công ty Thương Mại Dược Phẩm Lê Bảo	
42	Công ty Dược Phẩm OPC	
43	Công ty CP Dược Phẩm Việt Nam Ampharco	Đồng Nai
44	Công ty Inter Pharma Manufacturing Việt Nam	
NGÀNH SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU		
45	Công ty Cao Su Bến Thành	TP. Hồ Chí Minh
46	Công ty CP Cao Su Sài Gòn - Kyndan	
47	Xí nghiệp Cao Su Bình Lợi	
48	Xí nghiệp cao su Hóc Môn	
49	Xí nghiệp Cao Su Đồng Nai	Đồng Nai
50	Công ty TNHH Sakai Circuit Device Việt nam	
51	Công ty TNHH Uchiyama Việt Nam	Bình Dương
NGÀNH MAY MẶC, DỆT NHUỘM, SẢN XUẤT VẢI SỢI		
52	Công ty 28 – Agtex	TP. Hồ Chí Minh
53	Công ty TNHH Gunze Việt Nam	
54	Công ty TNHH Chi Ming Shyang	
55	Công ty Hansae	
56	Công ty TNHH YKK Việt Nam	Đồng Nai
57	Tomiya Summit Garment Export (TOSGAMEX)	

58	Công ty TNHH Esquel Garment Manufacturing	Bình Dương
59	Công ty TNHH Toung Loong Textile MFG VN	
SẢN XUẤT SỮA CÁC LOẠI, THỰC PHẨM, THỨC ĂN GIA SÚC		
60	Nhà Máy Sữa Thống Nhất – Công ty CP Sữa Việt Nam Vinamilk	TP. Hồ Chí Minh
61	Công ty LD Chế Biến Thực Phẩm Vitecfood	
62	Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	
63	Nhà Máy Sữa Dielac	Đồng Nai
64	Công ty TNHH Woosung Vina	
65	Công ty CP Mía Đường La Ngà	
66	Công ty TNHH SX – TM Nguyễn Nam	Bình Dương
SẢN XUẤT HÓA CHẤT, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT		
67	Công ty TNHH Alfa Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh
68	Công ty TNHH Hóa Tiên Tiến	
69	Công ty TNHH Mitani Aureole Việt Nam	Đồng Nai
70	Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa	
71	Công ty TNHH Nicca Việt Nam	
72	Công ty TNHH Hóa Chất Xây Dựng Degussa	Bình Dương
SẢN XUẤT BAO BÌ CÁC LOẠI, IN BAO BÌ CÁC LOẠI		
73	Công ty LD TNHH Crown Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh
74	Công ty Công Nghiệp Tân Á	
75	Xí nghiệp Bao Bì Bình Tây	
76	Công ty TNHH TM-SX In Bao Bì Mỹ Tiên	
77	Công ty Packamex	
SẢN XUẤT THIẾT BỊ, VĂN PHÒNG PHẨM, CÁC SẢN PHẨM BẰNG GỖ, MÂY, TRE, LÚA		
78	Công ty CP Sản Xuất – Thương Mại Thiên Long	TP. Hồ Chí Minh
79	Công ty You You Wings	
80	Công ty TNHHXD-SX TTNT – TM – DV Gia Thất	
81	Công ty TNHH Việt Tín	Đồng Nai
82	Hợp Tác Xã Mây Tre Lá Ba Nhất	Bình Dương
83	Xí nghiệp Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Pisico	
84	Xí nghiệp Chế Biến Hàng Song Mây Xuất Khẩu	Long An
DỊCH VỤ, KHÁCH SẠN, KHU DU LỊCH, THƯƠNG MẠI		
85	Khách Sạn Đồng Khánh	TP. Hồ Chí Minh

86	Đệ Nhất Khách Sạn	
87	Công ty CP Khách Sạn Quê Hương	
88	Làng Du Lịch Bình Quới 1	
89	Khách Sạn Thiên Hồng	
90	Khách Sạn Metrople	
91	Thương Xá Tax	
92	Công ty TNHH TM - DV Tổng Hợp Lan Chi	
HÀNG TIÊU DÙNG, THỰC PHẨM		
93	Nước tương nhiễm 3 – MCPD	TP. Hồ Chí Minh
94	Sữa nhiễm Melamine	
95	Mắm tôm ô nhiễm	
96	Thuốc lá nhập lậu	
97	Rượu nhập lậu	
98	Nước tăng lực giả	

Nguồn: Công ty CP Môi Trường Việt Úc năm 2009

1.2.7 Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc

Trong năm 2009, sự cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt, đã tạo ra những thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp trong nước. Giá các nguyên vật liệu chính phục vụ cho việc xử lý chất thải liên tục tăng rất cao trong khi giá xử lý của chất thải không thể tăng nhiều, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty luôn nằm trong tình trạng vừa duy trì hoạt động xử lý chất thải vừa phải thực hiện việc đại tu và sửa chữa các lò đốt chất thải nguy hại, do đó đã ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược đầu tư mở rộng quy mô xử lý của Công ty cũng như việc đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của khách hàng. Tuy nhiên, trong năm 2009 Công ty sắp xếp lại lực lượng lao động, kiện toàn bộ máy quản lý, nâng cao ý thức làm việc trong CBCNV, tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu gắt gao về môi trường do Bộ tài Nguyên và Môi trường cấp, qua đó đã tạo được uy tín rất lớn trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao vị thế của thương hiệu Việt Úc trên thị trường trong cả nước.

CHƯƠNG 2

QUY TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC NĂM 2009

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC

Trong năm 2009 vừa qua, Công ty CP Môi trường Việt Úc – VINAUSEN đã tiếp nhận và xử lý chất thải công nghiệp bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại cho các chủ nguồn thải tại địa bàn Vùng Đông Nam Bộ (bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh và Bà Rịa Vũng Tàu) *(gồm các chủ nguồn thải thuộc khu vực Đông Nam Bộ và Các chủ vận chuyển bàn giao chất thải cho Công ty Việt Úc)*, Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ và Vĩnh Long), Vùng duyên hải Nam trung Bộ (tỉnh Phú Yên, Quảng Nam và Khánh Hòa) và Vùng Tây Nguyên (tỉnh Dak Lak) với số lượng chất thải được xử lý cụ thể tại các khu vực như sau:

Bảng 2.1. Tổng khối lượng chất thải đã được Công ty VINAUSEN thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý trong năm 2009

Khu vực	Khối lượng (kg)		Tổng khối lượng
	Rắn	Lỏng	
Vùng Đông Nam Bộ	4.525.740	5.062.538	9.588.278
Vùng đồng bằng Sông Cửu Long	28.132	25.586	53.718
Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ	9.963	4.287	14.250
Vùng Tây Nguyên	875	0	875
TỔNG CỘNG			9.657.121

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc Năm 2009

Công ty Vinausen đã thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của hầu hết các ngành nghề. Các nhóm chất thải công nghiệp nguy hại được công ty tiếp nhận bao gồm:

- Nhóm chất thải được tiếp nhận thường xuyên:

- + Nhóm hóa chất, dung dịch được phẩm thải nguy hại (chiếm 59,47%);
- + Nhóm nước thải (chiếm 15,47%);
- + Nhóm bùn thải nguy hại (chiếm 9,57%)
- + Nhóm các loại chất thải nguy hại khác (chiếm 8,85%)
- + Nhóm vật liệu lọc và các chất hấp phụ nguy hại (chiếm 3,96%)
- + Nhóm dầu máy thải và các chất thải dính dầu (tiếp nhận khá thường xuyên nhưng số lượng không nhiều)
- Nhóm chất thải được tiếp nhận không thường xuyên:
 - + Nhóm cặn sơn, cặn mực thải và các chất thải dính sơn, mực;
 - + Nhóm tro, bụi nguy hại;
 - + Nhóm chất thải điện, điện tử nguy hại;
 - + Nhóm cặn thải có chứa các thành phần nguy hại;
 - + Nhóm chất thải xây dựng, phá dỡ nguy hại
 - + Nhóm xỉ các loại;
 - + Nhóm Các loại chất thải nguy hại từ quá trình vệ sinh, xử lý hủy bỏ phương tiện thiết bị.

Các loại chất thải sau khi được thu gom, vận chuyển về Nhà máy Xử lý và Tái sinh Chất thải sẽ được tiến hành phân loại, tùy vào đặc tính của từng loại sẽ xử lý tiêu hủy bằng các phương pháp khác nhau như: đốt tiêu hủy trong lò đốt 02 cấp có hệ thống xử lý khí; hóa rắn, chưng cất, tái chế, xử lý bóng đèn, xử lý nước thải... (sẽ được trình bày trong phần 2.3). Các loại chất thải sẽ được xử lý triệt để bằng các phương pháp xử lý theo quy trình khép kín như: cặn thải phát sinh sau quá trình sau quá trình chưng cất dung môi, tái chế dầu nhớt, cặn voi các loại chất thải khác... sẽ được tiến hành đốt tiêu hủy trong lò đốt, tro sinh ra, chất thải phát sinh sau quá trình xử lý bóng đèn, và một số chất thải khác sẽ được đem đi ổn định, hóa rắn trước khi đưa đến bãi chôn lấp chất thải nguy hại. Mặt khác, trong quá trình vận chuyển chất thải cũng được công ty tuân thủ đúng các quy định hiện hành về Quản lý Chất thải Nguy hại của Nhà nước Việt Nam: chất thải rắn các loại chất thải lỏng sẽ được chứa trong các thùng phuy hoặc can có nắp đậy kín được vận chuyển trong xe tải thùng kín, nước thải được vận chuyển bằng xe bồn,... Do đó, hạn chế được tác động của các yếu tố khách quan làm rò rỉ hay phát tán chất thải vào môi trường dưới mọi hình thức. Bên cạnh đó, để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành các loại máy móc xử lý chất thải, cũng như để công tác vận hành được tốt và an toàn, Công ty thường

xuân thực hiện tốt việc duy tu, bảo trì, bảo dưỡng. Đồng thời, trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên thực hiện chương trình giám sát chất lượng theo định kỳ 06 tháng/ 1 lần. Chính vì vậy, suốt quá trình thực hiện trong thời gian qua không xảy ra bất kỳ sự cố đáng tiếc nào. Việc xử lý chất thải luôn được giám sát chặt chẽ nên chất thải đảm bảo được xử lý an toàn và triệt để.

Nếu các loại chất thải không được xử lý triệt để sẽ gây ra rất nhiều ảnh hưởng lớn đến môi trường và con người về lâu về dài. Nếu chất thải bị đổ bỏ bừa bãi sẽ kéo theo nhiều hệ lụy như thực vật, đất, nước và con người. Trong thời gian gần đây, chúng ta nhận thấy rõ rệt nhất là hiện tượng elnino, lanina, sự nóng dần của trái đất làm tan băng, diện tích đất bị nước biển xâm thực ngày một gia tăng, nhiệt độ thay đổi thất thường. Về lâu về dài sẽ ảnh hưởng đến vỏ trái đất. Còn hậu quả trước mắt, dễ nhìn thấy nhất đó là tại các khu vực bị xả thải bừa bãi, động vật cũng như con người uống phải nguồn nước bị nhiễm bẩn sẽ bị ngộ độc, hay hiện tượng cá chết hàng loạt, cháy rừng,...

Thời gian qua, Bộ và Sở Tài nguyên Môi trường ra sức vận động, yêu cầu và ban hành luật, thông tư, nghị định về môi trường, hướng người dân thực hiện nghiêm túc công việc bảo vệ môi trường, nhằm cải thiện môi trường sống ngày càng tốt hơn.

2.2 CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Luật Bảo vệ môi trường 2005, ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006//NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006;
- Thông tư số 08/2006/TT- BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 08 tháng 09 năm 2006 về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;
- Thông tư 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/09/2008 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn lập phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường.
- Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

- Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.
- Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường hướng dẫn về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại.
- QCVN 07: 2009/BTNMT Hướng dẫn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.
- TCVN 6707: 2000 Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.
- Nghị định 117/2009/NĐ - CP ngày 31/12/2009 của Chính Phủ hướng dẫn về việc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Nghị định 59/2007/NĐ - CP ngày 09/04/2007 của Chính Phủ hướng dẫn về việc quản lý chất thải rắn.

2.3 MỘT SỐ QUY TRÌNH CƠ BẢN VỀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY

Do tính đặc thù sản xuất của công ty, chất thải sau khi được thu gom, vận chuyển về nhà máy xử lý. Sau đó, dựa theo thành phần của mỗi loại chất thải, sẽ được tiến hành phân loại, lưu trữ trước khi xử lý. Các công nghệ xử lý chất thải được áp dụng tại công ty Việt Úc bao gồm:

Quy trình (1): Xử lý chất thải nguy hại theo công nghệ đốt tiêu hủy

Nguồn phát sinh:

Bụi và các hóa chất từ hệ thống xử lý khí : Bụi phát sinh trong luồng khói thải và được giữ lại trong hệ thống rút bụi. Các hóa chất sử dụng trong công nghệ xử lý khí thải như NaHCO_3 , than hoạt tính... sẽ thải bỏ khi chúng bão hòa. Khối lượng xử lý năm 2009 là 200.236kg.

Bùn từ hệ thống xử lý nước thải : Bùn phát sinh do sinh khối của vi sinh vật xử lý nước thải tăng trưởng. Tuy dạng bùn này mang tính chất là bùn sinh học (thông thường không mang tính chất nguy hại) nhưng thuộc dạng chất thải nguy hại vì chứa nhiều vi sinh gây bệnh. Do đó, lượng bùn phát sinh này cũng sẽ được xử lý như chất thải nguy hại. Khối lượng xử lý năm 2009 là 1.236.890 kg.

Các loại chất thải này có chứa kim loại nặng, chứa dầu mỡ khi thải vào môi trường rất khó phân hủy, làm hủy hoại môi trường đất và làm mất cảnh quan môi trường xung quanh.

Các loại chất thải phát sinh này được thu gom, lưu trữ và tiếp tục xử lý triệt để hạn chế việc thải bỏ chất thải nguy hại ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, để giám sát chất lượng tro thải sau khi xử lý chất thải bằng phương pháp đốt công ty đã tiến hành lấy kết quả mẫu tro phân tích. Kết quả được trình bày theo Bảng 2.2.

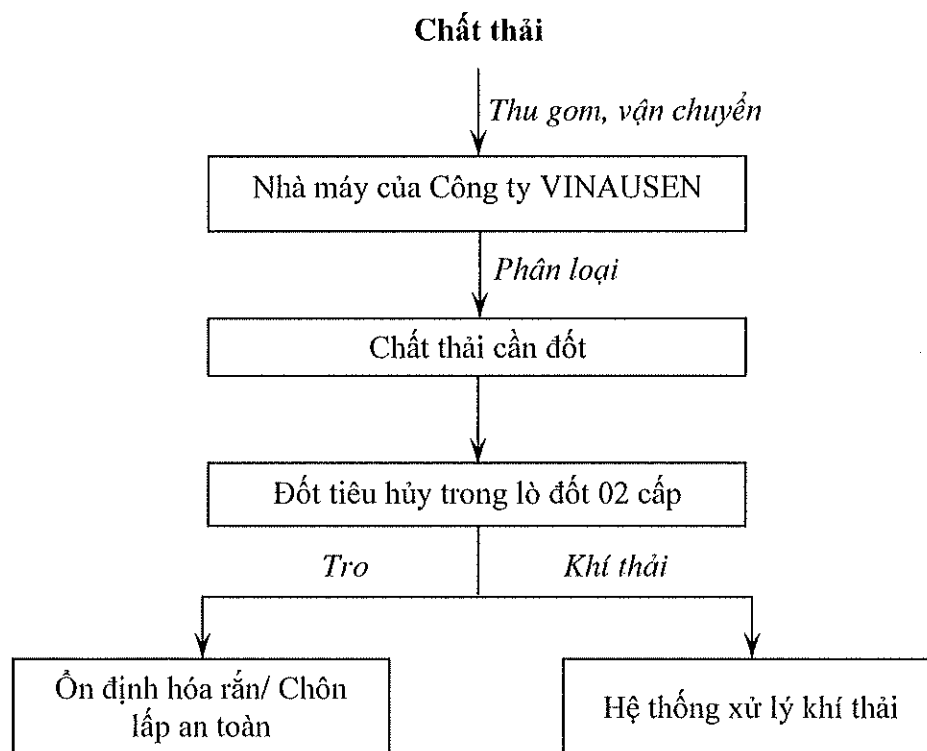
Bảng 2.2. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU TRO LÒ ĐỐT SAU KHI ĐỐT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	TCVN 7209 – 2002	TCVN (*)	Phương pháp phân tích
01	Ni	mg/kg	563,38	-	50	TCVN 6496- 1999
02	Cu	mg/kg	2895,20	100	100	
03	Cr	mg/kg	282,49	-	150	
04	Pb	mg/kg	4742,93	300	100	
05	As	mg/kg	9,29	12	-	
06	Hg	mg/kg	0,19	-	1	
07	Cd	mg/kg	0,061	10	2	
08	Zn	mg/kg	7989,88	300	300	

Nguồn : Công ty CP DV KHCN Sắc ký Hải Đăng, 2009.

(*) Trung tâm đào tạo ngành nước và môi trường, 2006

Kết quả phân tích mẫu tro thải sau lò đốt CTNH tại Nhà máy VINAUSEN cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều vượt tiêu chuẩn TCVN 7209 : 2002 về giới hạn tối đa cho phép của kim loại nặng trong đất áp dụng cho đất sử dụng cho mục đích công nghiệp và tiêu chuẩn đặt ra đối với trung tâm đào tạo ngành nước và môi trường giới hạn nồng độ kim loại nặng cho phép thải bỏ vào môi trường. Trong đó :Các chỉ tiêu As, Hg và Cd của mẫu phân tích đều nhỏ hơn giá trị giới hạn cho phép. Các chỉ tiêu Ni, Cu, Cr, Pb và Zn của mẫu phân tích không đạt tiêu chuẩn nhưng mức độ ô nhiễm có thể được giảm đáng kể nếu mẫu được xử lý tiếp bằng phương pháp cố định hóa rắn trước khi được chôn lấp an toàn.



Hình 2.1. QUY TRÌNH ĐỐT TIÊU HỦY CHẤT THẢI

❖ Mô tả quy trình:

Các loại chất thải sau khi được thu gom, vận chuyển về Nhà máy của Công ty VINAUSEN sẽ được tiến hành phân loại, các loại chất thải cần đốt tiêu hủy sẽ được đưa vào lò đốt theo từng mẻ. Cặn tro sau khi đốt tùy thuộc vào thành phần ô nhiễm trong tro thải sẽ được tiến hành hóa rắn trước khi chôn lấp an toàn.

Khí thải sinh ra trong quá trình đốt sẽ được thu gom, xử lý bằng dung dịch NaOH trước khi xả thải vào môi trường qua ống khói cao 20m. Nhiệt sinh ra từ quá trình đốt được tận dụng để sấy khô các loại chất thải có độ ẩm cao và bùn thải nhằm hạn chế việc phát thải nhiệt ra ngoài môi trường và tiết kiệm nhiên liệu cho quá trình xử lý.

Quy trình (2): Hóa rắn chất thải

Cặn tro nhiễm kim loại nặng phát sinh từ lò đốt, bột huỳnh quang từ hệ thống đập bóng đèn, đèn màn hình vi tính, Linh kiện thiết bị điện tử... được xử lý bằng phương pháp hóa rắn. Khối hóa rắn sau đó sẽ được kiểm tra mức độ rò rỉ ra môi trường, lưu trữ và chôn lấp an toàn.

Để tham khảo kết quả phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng của mẫu bê tông sau khi cố định hóa rắn tro lò đốt đã được thực hiện bởi công ty CP Phát triển môi trường Việt Nhật vào tháng 02 năm 2008 như sau:

Bảng 2.3 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU GẠCH SAU HÓA RẮN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	EPA ^(a)	TCVN ^(b) 5502:2003	Phương pháp phân tích
01	Ni	mg/kg	2,15	-	-	TCLP
02	Cu	mg/kg	1,02	-	100	
03	Cr	mg/kg	KPH	5	5	
04	Pb	mg/kg	0,45	5	1	
05	As	mg/kg	KPH	5	1	
06	Hg	mg/kg	0,001	0,2	0,1	

Nguồn : Công ty CP Phát triển môi trường KCN và Đô thị Việt Nhật, 2008.

(a) : Giới hạn nồng độ cho phép các chỉ tiêu phân tích theo TCLP do EPA quy định.

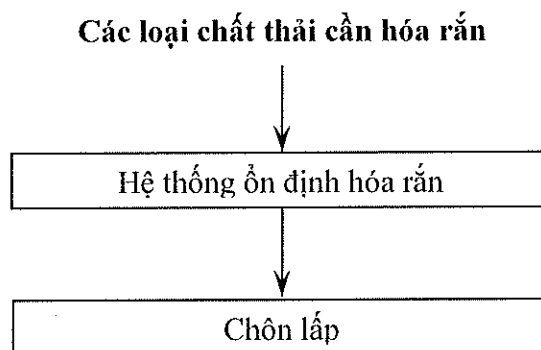
(b) : 100 lần tiêu chuẩn nước cấp sinh hoạt TCVN 5502:2003 áp dụng đối với các chỉ tiêu mà giới hạn nồng độ cho phép theo TCLP không thể hiện.

KPH : không phát hiện.

Như vậy, nhìn vào kết quả phân tích hóa rắn cho thấy hầu hết các chỉ tiêu gây ô nhiễm có trong mẫu tro thải đều đạt tiêu chuẩn cho phép sau khi đã được cố định hóa rắn với các phụ gia bê tông là xi măng và cát. Nếu so sánh theo TCVN 7629 : 2007 về ngưỡng chất thải nguy hại mới nhất thì các chỉ tiêu trên đều rất

thấp so với tiêu chuẩn đối với Ni là 11 mg/l; Cr là 0,6 mg/l, Pb là 0,75 mg/l, As là 5 mg/l và Hg là 0,025 mg/l.

Sơ đồ quy trình xử lý được trình bày trong Hình 2.2



Hình 2.2. QUY TRÌNH ỔN ĐỊNH HÓA RẮN CHẤT THẢI

Quy trình (3): Hệ thống xử lý nước thải

Nước thải chủ yếu phát sinh từ các hoạt động chính được trình bày tóm tắt trong Bảng 2.4.

Bảng 2.4 LƯỢNG NƯỚC THẢI PHÁT SINH .

STT	Hoạt động	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
01	Sinh hoạt	6,0	4,8
02	Súc rửa thùng phuy, chai lọ dính hóa chất	1,8	1,5
03	Rửa xe vận chuyển chất thải nguy hại	2,0	1,6
04	Từ hệ thống chưng cất dung môi	0,18	0,14
05	Nước từ quá trình trao đổi nhiệt với khí thải	1	0
06	Bể hấp thụ xử lý khí thải lò đốt	13	9,0
Tổng cộng		21	17

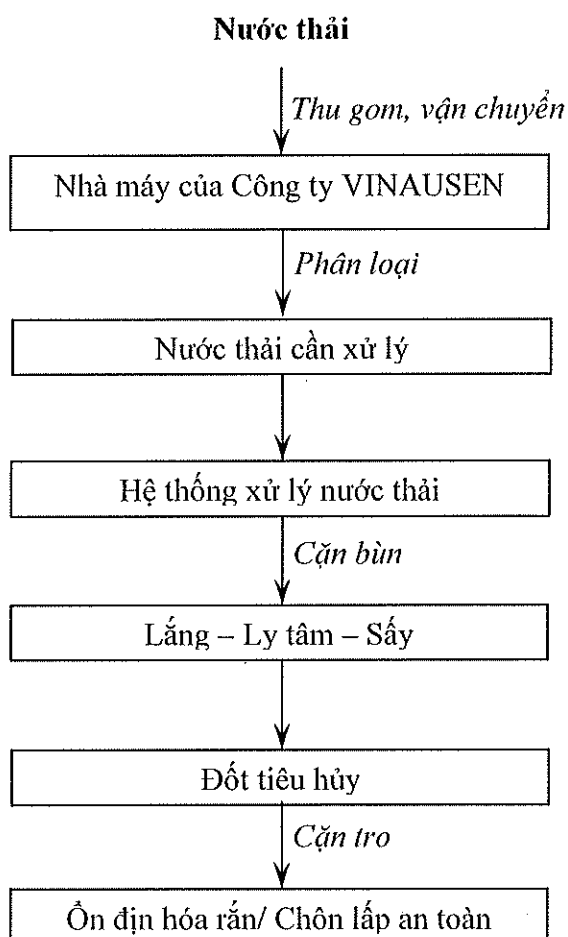
Nguồn : Công ty CP Môi trường Việt Úc, 2009.

Dựa vào bảng trên cho thấy tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy vào thời điểm tiếp nhận nước của các nguồn trên ước tính khoảng 17m³/ngày. Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải còn tiếp nhận nước thải từ các khách hàng có nhu cầu xử lý, lưu lượng nước thải dao động từ 10 ÷ 20m³/ngày, lượng nước thải này được phân loại và lưu trữ trong các bồn chứa trước khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

Như vậy, tổng lưu lượng nước thải tiếp nhận tại hệ thống xử lý vào ngày hoạt động lớn nhất là 40m³/ngày. Lượng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được phân tích các chỉ tiêu cơ bản, đạt tiêu chuẩn TCVN 5945:2005, cột C – nước thải công nghiệp – tiêu chuẩn thải, nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm có giá trị nhỏ hơn quy

định tại cột C trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lê Minh Xuân tiếp tục được xử lý đạt loại B trước khi thải bỏ ra nguồn tiếp nhận.

Nước thải sau khi được thu gom, vận chuyển về Nhà máy Xử lý và Tái sinh Chất thải sẽ được tiến hành xử lý như sau:



Hình 2.3. QUY TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

❖ **Mô tả quy trình:**

Nước thải phát sinh từ nhiều nguồn khác nhau của khách hàng sẽ được thu gom, vận chuyển bằng xe bồn chuyên dùng về nhà máy và bơm theo đường ống dẫn tới hệ thống xử lý nước thải. Cặn bùn sinh ra sau hệ thống xử lý nước thải sẽ được lắng, ly tâm và sấy trước khi tiến hành đốt trong hệ thống lò đốt 02 cấp có hệ thống xử lý khí. Cặn tro sinh ra sau đó được ổn định hóa rắn, chôn lấp an toàn tại bãi chôn lấp chất thải nguy hại.

Như đã trình bày ở trên các giai đoạn xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải, để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải, ngày 31 tháng 03 năm 2009 Công ty CP Môi trường Việt Úc đã phối hợp với Công ty Cổ phần DV KHCN Sắc ký Hải Đăng tiến hành lấy mẫu nước thải tại hố ga quan trắc chất

lượng nước thải sau xử lý của nhà máy. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của Công ty CP Môi trường Việt Úc được trình bày trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC SAU XỬ LÝ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	TCVN 5945:2005, cột C	Phương pháp phân tích
01	pH	-	7,20	5 – 9	TCVN 4559-88
02	SS	mg/l	25	200	SMEWW 2540D-1995
03	BOD ₅	mgO ₂ /l	11	100	SMEWW 5210B-1995
04	COD	mgO ₂ /l	19	400	SMEWW 5220C-1995
05	Fe _{tổng}	mg/l	0,32	10	SMEWW 5210B-1995
06	N _{tổng}	mg/l	9,63	60	SMEWW 3500-Fe-1995
07	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH	0,5	SMEWW 3500-Cd-1995
08	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,31	8	SMEWW 4500-P-1995
09	Cd	mg/l	KPH	0,5	SMEWW 3500
10	Hg	mg/l	KPH	0,01	SMEWW 3112B-2000
11	Pb	mg/l	KPH	1	SMEWW 3500-Pb-1995
12	Dầu khoáng	mg/l	KPH	10	OCMA 220
13	Coliform	MPN/100ml	4	-	TCVN 6187 – 2 :1996

Nguồn: Công ty Cổ Phần DV KHCN Sắc ký Hải Đăng, 03/2009.

Ghi chú:

- Kết quả phân tích các chỉ tiêu được nhận xét theo TCVN 5945:2005, cột C theo công thức tính nồng độ tối đa cho phép $C_{max} = C \times k_f \times k_q$ với:
 - + C : là nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong TCVN 5945 : 2005.
 - + $k_f = 1$: hệ số theo lưu lượng nguồn nước thải với $F < 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$.
 - + $k_q = 0,9$: hệ số theo lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải trường hợp không có số liệu về lưu lượng.

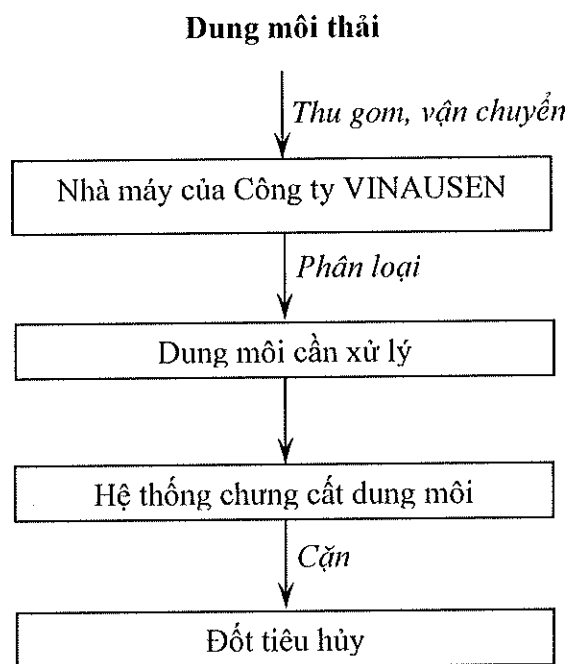
Qua kết quả đo đạc của bảng trên cho thấy hầu hết các thông số quan trắc tại vị trí lấy mẫu đều đạt TCVN 5945 – 2005, cột C áp dụng đối với nguồn thải được phép thải vào các nơi được quy định của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy. Trong đó :

Các chỉ tiêu về pH, SS, BOD, COD, Fe, N, PO₄³⁻, coliform của mẫu phân tích đều nhỏ hơn giá trị cho phép nhiều lần.

Các chỉ tiêu kim loại nặng Cr, Hg, Cd và Pb của mẫu phân tích không phát hiện thấy với ngưỡng phát hiện của Cr là 0,5 mg/l, Hg là 0,01 mg/l, Cd là 0,5 mg/l và Pb là 1 mg/l.

Quy trình (4): Quy trình chung cất thu hồi dung môi phế thải

Dung môi sau khi được thu gom, vận chuyển về Nhà máy Xử lý và Tái chế Chất thải sẽ được đem chưng cất và thu hồi dung môi như sau:



Hình 2.4. QUY TRÌNH CHUNG CẤT DUNG MÔI

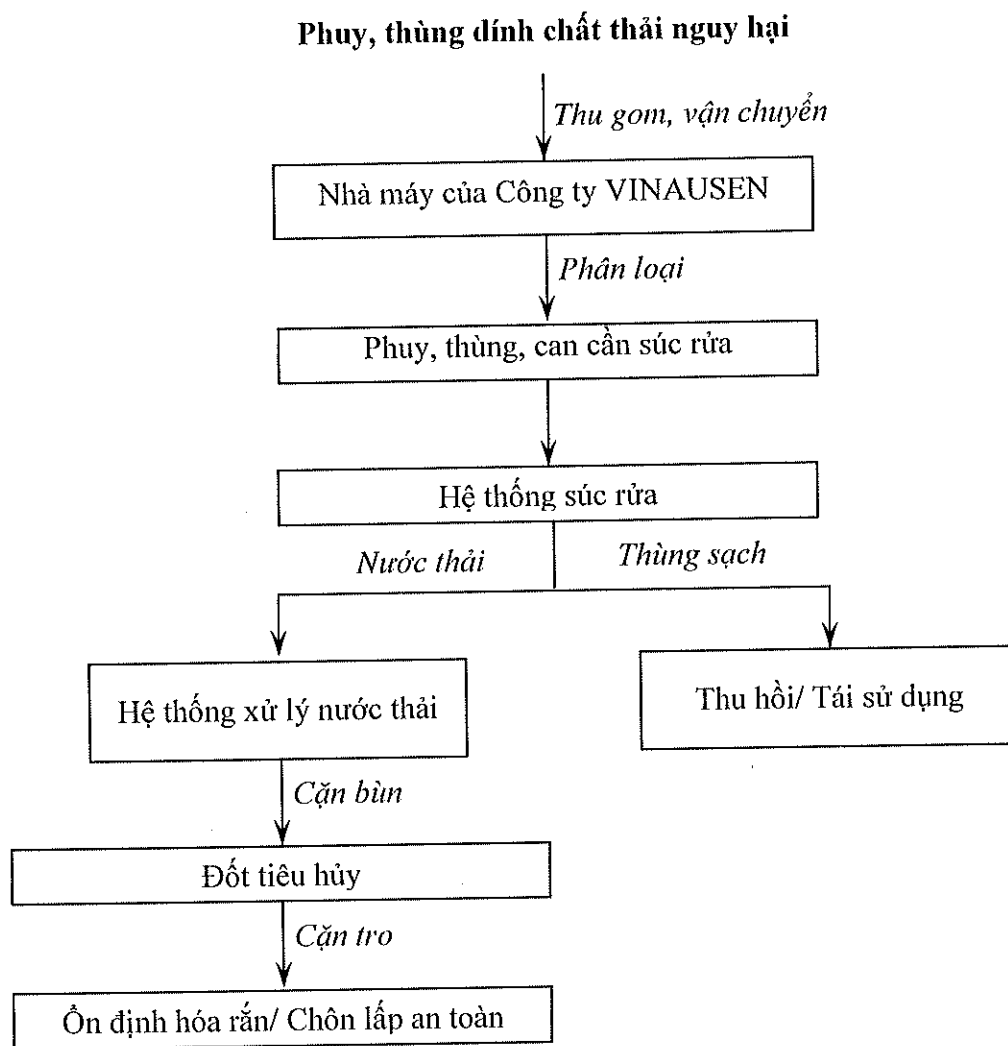
- ❖ Dung môi thải được thu gom từ các Công ty sản xuất hóa chất và dược phẩm, bệnh viện ... khối lượng thu gom năm 2009 là 4.181.546 kg.
- ❖ **Mô tả quy trình:**

Các loại dung môi sau khi được chưng cất, phần dung môi tinh khiết sẽ được thu hồi và tái sử dụng. Cặn sinh ra sau đó sẽ được đốt tiêu hủy đốt trong hệ thống lò đốt 02 cấp có hệ thống xử lý khí.

Quy trình (5): Quy trình súc rửa phuy, thùng dính chất thải nguy hại

Phuy, thùng dính CTNH như dầu, nhớt, sơn và hóa chất các loại được thu gom từ hầu hết các nhà máy sản xuất. Nhiều nhất là các nhà máy hoạt động trong lĩnh vực mỹ phẩm, dược phẩm và sắt thép ...Khối lượng phuy thùng dính chất thải nguy hại thu gom năm 2009 là 891.346kg.

Các loại thùng này, sau khi súc rửa sẽ loại bỏ được chất nguy hại như dầu, nhớt, sơn...sẽ được tái chế, tái sử dụng. Các loại thùng này chỉ được sử dụng để đựng các loại hóa chất, dầu nhớt thải, ... không được dùng trong công nghiệp thực phẩm, dược phẩm.



Hình 2.5. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÙNG CAN DÍNH CHẤT THẢI NGUY HẠI

❖ **Mô tả quy trình:**

Phuy, thùng can dính chất thải nguy hại sau khi thu gom được đưa vào hệ thống súc rửa theo từng loại và từng mẻ. Thùng sạch sau đó được thu hồi và tái sử dụng. Nước thải sinh ra sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải. Cặn bùn sau quá trình xử lý nước thải được đưa vào hệ thống đốt tiêu hủy 02 cấp có hệ thống xử lý khí. Cặn tro sau quá trình đốt có chứa thành phần nguy hại, do đó cần được ổn định hóa rắn trước khi chôn lấp an toàn.

CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI CỦA CÔNG TY VINAUSEN

Công tác thu gom, vận chuyển CTNH

- Các công nhân thực hiện thu gom chất thải phải trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động trước khi thực hiện thu gom chất thải.

- Phương tiện vận chuyển CTNH là các loại xe chuyên dụng (xe tải thùng kín, xe bồn) được kiểm tra, kiểm định và vệ sinh sạch trước khi ra vào kho chất thải.
- Trên các phương tiện vận chuyển CTNH có dán bảng cảnh báo, trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động và các trang thiết bị ứng phó, khắc phục sự cố (nếu có) như : xẻng, xô, bạt, bình chữa cháy, cát và các bao bì thùng chứa.
- Chất thải nguy hại trên phương tiện vận chuyển được ràng buộc cẩn thận, hạn chế thấp nhất khả năng rò rỉ vào môi trường.

Công tác lưu giữ chất thải nguy hại

- Các loại bao bì, thùng chứa chất thải nguy hại phải có chất lượng tốt, không bị lỗi kỹ thuật, không phản ứng hóa học với chất thải chứa trong bao bì. Bao bì phải được đóng kín và không để chất thải nguy hại dính bên ngoài bao bì.
- Chất thải nguy hại lưu giữ trong kho phải được dán nhãn cảnh báo theo quy định. Việc phân kho lưu trữ chất thải được thực hiện dựa trên tính tương thích của các loại chất thải theo EPA (Environmental Protection Agency).
- Mọi nhân viên hoạt động trong kho chứa phải được trang bị các trang thiết bị bảo hộ và vận hành kho chứa theo các chỉ dẫn an toàn sau:
 - + Bảng dữ liệu an toàn của hóa chất (MSDS);
 - + Các hướng dẫn công tác an toàn, công tác vệ sinh;
 - + Các hướng dẫn và những biện pháp ứng cứu khi có sự cố.

Công tác xử lý chất thải nguy hại

- Các loại chất thải nguy hại được xử lý phù hợp với tiêu chuẩn và quy định của chính phủ Việt Nam về Luật Bảo vệ Môi trường.
- Máy móc thiết bị xử lý thường xuyên được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, nhằm mang lại hiệu quả xử lý cao nhất và đảm bảo an toàn cho nhân viên vận hành.
- Công nhân vận hành máy được đào tạo hoàn chỉnh, thường xuyên được kiểm tra và đào tạo nâng cao khả năng chuyên môn.
- Thường xuyên nghiên cứu các giải pháp xử lý chất thải mới, đảm bảo xử lý triệt để nhất với chi phí thấp nhất.

Đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe công nhân

- Thường xuyên bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo an toàn cho nhân viên vận hành.

- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên để bố trí công việc phù hợp với sức khỏe mỗi người.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và buộc tất cả nhân viên vận hành máy móc phải mang thiết bị bảo hộ.

Thực hiện đầy đủ chính sách bảo hiểm y tế, chế độ bệnh nghề nghiệp/tai nạn lao động cho toàn bộ nhân viên công ty.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC NĂM 2009

2.4.1. Ý nghĩa, mục đích.

Ý nghĩa.

Đánh giá chung tình hình sản xuất kinh doanh của công ty Việt Úc càng chính xác, càng toàn diện thì ta sẽ có nhiều cơ sở vững chắc để thực hiện công tác phân tích tình hình sử dụng vốn được thuận lợi.

Việc đánh giá chung tình hình sản xuất kinh doanh kết hợp với việc phân tích đi sâu vào các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh sẽ chỉ ra được những biện pháp đúng đắn nhằm thúc đẩy hiệu quả kinh doanh và phát triển doanh nghiệp. Tránh được những khuynh hướng phiến diện như đề ra được các biện pháp nhằm nâng cao doanh thu nhưng lại ảnh hưởng không tốt đến các chỉ tiêu quan trọng khác như chi phí, hiệu suất sử dụng vốn,...

Ngoài ra, việc đánh giá chung kết quả hoạt động kinh doanh còn là thước đo tính đúng đắn, hợp lý của chế độ chính sách. Vì hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phải dựa vào các chế độ chính sách của Nhà nước. Từ đó có thể đề nghị Nhà nước sửa đổi những bất hợp lý của các chế độ chính sách nếu có (nếu có) mà doanh nghiệp phát hiện trong quá trình đánh giá.

Mục đích.

Đánh giá chung tình hình thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh của công ty Việt Úc.

Xác định các nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Đề xuất các biện pháp cụ thể và các nhân tố tích cực để kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn và hạn chế các nhân tố tiêu cực làm ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Giúp cho công tác lập kế hoạch cho kỳ sau tốt hơn.

Bảng 2.6 ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐƠN VỊ VND

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2008	NĂM 2009	SỐ SÁNH (%)	CHÊNH LỆCH
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,716,733,108	40,701,813,873	206.43	20,985,080,765
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,716,733,108	40,701,813,873	206.43	20,985,080,765
3	Giá vốn hàng bán	17,432,531,438	29,706,652,478	170.41	12,274,121,040
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,284,201,670	10,995,161,395	481.36	8,710,959,725
5	Doanh thu hoạt động tài chính	12,290,007	140,499,431	1,143.20	128,209,424
6	Chi phí tài chính	0	5,177,295	0.00	5,177,295
	Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,620,118,416	3,645,918,654	225.04	2,025,800,238
8	Lợi nhuận /(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	672,667,761	7,484,564,877	1,112.67	6,811,897,116
9	Thu nhập khác	300	100	33.33	(200)
10	Chi phí khác	0	1,183,889,436	0.00	1,183,889,436
11	Lợi nhuận khác	300	(1,183,889,336)	(394,629,778.67)	(1,183,889,636)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	672,668,061	6,300,675,541	936.67	5,628,007,480
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	1,102,618,220	0.00	1,102,618,220
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	672,668,061	5,198,057,321	772.75	4,525,389,260

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

2.4.2. Đánh giá chung kết quả sản xuất kinh doanh của công ty Việt Úc

Qua bảng phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Việt Úc, nhìn chung năm 2009 công ty đã đạt hiệu quả rất tốt về kết quả sản xuất kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận đều tăng cao, cụ thể là:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 206,43 %, tức là tăng 106,43 % về tương đối ứng với tuyệt đối tăng 20.985.080.765 đồng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Do trong năm công ty không có nghiệp vụ kinh tế nào phát sinh về các khoản giảm trừ doanh thu như: Giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 so với năm 2008 sẽ tăng bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cả về tương đối và tuyệt đối.

Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán năm 2009 so với năm 2008 bằng 170,41 %, tức tăng 70,41 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 12.274.121.400 đồng. Nguyên nhân có sự gia tăng của giá vốn hàng bán là do do có sự gia tăng của chi phí nhiên vật liệu, sự tăng giá xăng dầu liên tục của 6 tháng đầu năm. Đặc biệt như sự cố, sửa chữa lò đốt, xe vận chuyển chất thải năm 2009 cũng rất lớn góp phần vào việc tăng giá vốn hàng bán .

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Do có sự tác động đồng thời của hai nhân tố: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán, làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2009 so với năm 2008 bằng 481,36 %. Nghĩa là lợi nhuận gộp tăng 81,36 % về mặt tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 8.710.959.725 đồng. Ta thấy cả hai nhân tố doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán đều có sự gia tăng trong năm 2009. Nhưng ở đây, sự gia tăng của doanh thu lớn hơn sự gia tăng của giá vốn nên lợi nhuận gộp tăng nhiều chỉ tăng 481,36 % so với năm 2008.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Ta nhận thấy doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 so với năm 2008 bằng 1.143,2%. Có nghĩa là doanh thu hoạt động tài chính của năm 2009 đã tăng so với năm trước về mặt tương đối là 1.043,2 % ứng với tuyệt đối tăng 128.209.424 đồng. Nguyên nhân là do lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Chi phí tài chính :

Chi phí tài chính của năm 2009 là 5.177.295 đồng. Sự tăng do nguyên nhân phải trả lãi tiền vay ngân hàng đặc biệt phần lãi do chênh lệch tỷ giá .

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009 so với năm 2008 bằng 255.04 %, tăng 155.04 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 2.025.800.238 đồng. Nguyên nhân là do có sự gia tăng lương và các khoản trích theo lương và chi phí thêm , nâng cấp trang thiết bị văn phòng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh:

Các yếu tố như: lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cùng tác động đồng thời làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 so với năm 2008 tăng 1.112.67 %. Nghĩa là lợi nhuận thuần của năm 2009 tăng 1.012.67 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 6.811.897.116 đồng. Nguyên nhân chính là do có sự tăng giá xử lý chất thải.

Thu nhập khác:

Quan sát trên bảng phân tích, ta thấy thu nhập khác của công ty năm 2009 bằng 33.33% thu nhập khác của năm trước. Nghĩa là thu nhập khác trong năm 2009 đã giảm 66.67 % về tương đối và ứng với tuyệt đối 200 đồng.

Chi phí khác

Ta thấy trên bảng phân tích chi phí khác của năm 2009 là 1.183.889.436 đồng tăng rất nhiều so với chi phí khác năm 2008, chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí để sửa chữa lò và xe tải bị sự cố.

Lợi nhuận khác:

Do sự tác động đồng thời của hai yếu tố doanh thu khác và chi phí khác nên lợi nhuận khác năm 2009 giảm rất nhiều so với năm 2008. Như vậy , lợi nhuận khác năm 2009 đã giảm đi 1.183.889.636 đồng so với năm 2008.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

Do có sự tác động đồng thời của lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận khác, đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2009 so với năm 2008 tăng rất nhiều và ứng với tuyệt đối tăng 5.628.007.480 đồng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Do năm 2009 Công ty hoạt động sản xuất đạt doanh thu cao nên phải chịu thuế là 1.102.618.220 đồng . Thuế suất thuế TNDN hiện hành mà nhà nước quy định chung cho các doanh nghiệp năm 2009 là 25%.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2009 tăng dần tới kết quả cuối cùng của doanh nghiệp là lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 772.75 % so với năm 2008 , nghĩa là tăng 672.75 % ứng với tuyệt đối tăng là 4.525.388.970 đồng

Tóm lại: Năm 2009 là một năm kinh tế đang dần hồi phục sau đợt suy thoái kinh tế, mặc khác Nhà nước và các ban ngành trong cả nước quan tâm hơn tới vấn đề môi trường, kiểm tra và xử lý gắt gao hơn các trường hợp vi phạm về việc bảo vệ môi trường. Do đó, bắt buộc các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phải quan tâm tới vấn đề môi trường, thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường trong đó có việc xử lý chất thải nguy hại. Vì vậy, năm 2009 tình hình xử lý chất thải, doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng cao.

Sự lên giá nhiên vật liệu, vật tư lò đốt, đặc biệt sự tăng giá liên tục của xăng dầu trong 6 tháng đầu năm 2009 cũng là nguyên nhân khách quan làm tăng giá vốn hàng bán .

Sự thiếu năng lực quản lý cũng như năng lực chuyên môn của 1 số cán bộ kỹ sư vận hành và công nhân lái xe cũng đã dẫn tới những hư hại lò đốt, sự cố về lò và xe vận chuyển. Để giải quyết khúc mắc này bên cạnh việc hướng dẫn cho anh em công nhân trong công ty ý thức kỷ luật , ý thức tôn trọng giữ gìn tài sản chung .Một vấn đề rất cần thiết là phải có biện pháp quản lý chặt chẽ , những hình thức thưởng phạt rõ ràng để mọi người hiểu và tôn trọng nội qui của công ty . Một mặt phải lựa chọn những Kỹ sư có năng lực để giao trọng trách muốn vậy cần phải đào tạo và có chính sách thu hút nhân lực tốt hơn.

Về yếu tố tích cực, ta thấy có sự gia tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Giống như sự gia tăng của giá vốn bán hàng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng chịu sự tác động đồng thời của hai nhân tố chủ quan và khách quan. Về chủ quan việc mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp, việc đầu tư thêm lò và mở rộng thêm địa bàn hoạt động của doanh nghiệp.

Sự gia tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều này cho thấy việc mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Xét về lâu dài đây là nhân tố rất tốt cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Cả hai nhóm yếu tố này cùng tác động đồng thời tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Nhưng do, các yếu tố tích cực tăng mạnh hơn các yếu tố tiêu cực nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng mạnh so với năm trước mặc dù lợi nhuận khác giảm hơn.

Kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực:

Bảng 2.7 KẾT QUẢ KINH DOANH THEO TỪNG LĨNH VỰC

Chỉ tiêu	DT Thuần		Tổng chi phí		Lợi nhuận thuần	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1.Xử lý chất thải	21,164,943,006	52.00	20,848,592,767	64.10	3,540,199,187	47.30
2. Doanh thu phế liệu	15,059,670,985	37.00	5,847,324,889	14.87	2,754,319,875	36.80
3. Doanh thu vận chuyển	4,477,199,482	11.00	8,948,338,427	21.03	1,190,045,815	15.90
Tổng Cộng	40,701,813,873	100.00	35,644,256,083	100.00	7,484,564,877	100.00

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

* Lĩnh vực kinh doanh của công ty bao gồm 3 hoạt động chính

Hoạt động xử lý chất thải, mua bán phế liệu, dịch vụ vận chuyển chất thải nguy hại

* Hoạt động xử lý chất thải là hoạt động chính của công ty , hoạt động này đem lại nguồn doanh thu và lợi nhuận chính cho công ty . Doanh thu chiếm tỷ trọng 52 % , lợi nhuận do hoạt động này đem lại chiếm tỷ trọng 47.30 % và cũng chiếm chi phí cao nhất 64.10%.

*Hoạt động mua bán phế liệu cũng là một thế mạnh của công ty . Tỷ trọng của doanh thu là 37 % , chi phí 14.87% còn lợi nhuận là 36.8 %. So với chi phí bỏ ra thì lợi nhuận đem lại tương đối lớn. Đây là một lĩnh vực kinh doanh mà công ty có nhiều kinh nghiệm và tiềm năng .

*Dịch vụ vận chuyển chất thải nguy hại có tỷ trọng về doanh thu và lợi nhuận nhỏ nhất chỉ là 11 %.

Sự ra đời của một loạt các công ty chuyên về vận chuyển chất thải nguy hại đòi hỏi người làm vận chuyển phải có nhiều năng lực ,tìm hiểu và nắm bắt thị trường một cách nhanh nhậy. Do nhân lực còn hạn chế , còn thiếu kinh nghiệm nên so với các hoạt động khác thì hoạt động này kém hiệu quả nhất

2.5 PHÂN TÍCH CHI TIẾT TÌNH HÌNH KINH DOANH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ÚC

2.5.1. Mục đích và ý nghĩa

Sản lượng là chỉ tiêu biểu hiện kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu sản lượng là chỉ tiêu cơ sở tính toán các chỉ tiêu khác của quá trình sản xuất kinh doanh như giá thành, lao động, tiền lương, sử dụng tài sản cố định, tài chính, các chỉ tiêu quan hệ ngân sách.

Mục đích

Đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu sản lượng, thể hiện bằng mức độ thực hiện kế hoạch sản lượng hoặc mức tăng trưởng về chỉ tiêu sản lượng thực hiện. Xác định nguyên nhân gây biến động và sự biến động về sản lượng. Đề ra các biện pháp phát huy các nhân tố tích cực nhằm tăng sản lượng và hạn chế những ảnh hưởng xấu của các nhân tố tiêu cực làm giảm sản lượng. Giúp cho công tác kế hoạch hóa sản lượng kỳ sau tốt hơn.

Ý nghĩa.

Việc phân tích và đánh giá chỉ tiêu sản lượng rất cần thiết và quan trọng, kết quả phân tích chỉ tiêu sản lượng là cơ sở để phân tích các chỉ tiêu khác. Nếu việc phân tích đạt yêu cầu đầy đủ, khách quan, triệt để sẽ tạo điều kiện để các nhà quản lý doanh nghiệp thấy được tình hình thực tế cũng như những tiềm năng của doanh nghiệp. Từ đó có những quyết định đúng đắn cho sự phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

2.5.2 Phân tích tình hình sản lượng xử lý chất thải công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc

Bảng 2.8 SẢN LƯỢNG ĐẠT ĐƯỢC THEO TỪNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh (%)	Chênh lệch (+;-)
I	XỬ LÝ CHẤT THẢI		4,110,472	9,656,246	234.92	5,545,774
a	Vùng duyên hải nam trung bộ	kg	2,996	14,250	475.63	11,254
b	Vùng nam trung bộ	kg	4,100,878	9,588,278	233.81	5,487,400
c	Vùng đồng bằng sông cửu long	kg	6,598	53,718	814.16	47,120
II	MUA BÁN PHỄ LIỆU					
a	Vùng nam trung bộ	kg	1,870,000	3,595,604	192.28	1,725,604
III	VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI		1,522	2,150	141.26	628
a	Vùng duyên hải nam trung bộ	Chuyến	2	4	200.00	2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh (%)	Chênh lệch (+;-)
b	Vùng nam trung bộ	Chuyến	1,500	2,100	140.00	600
c	Vùng đồng bằng sông cửu long	Chuyến	20	46	230.00	26

Nguồn: Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc, Năm 2009

Qua bảng phân tích tình hình sản lượng đạt được trong từng lĩnh vực hoạt động của công ty Việt Úc, nhìn chung năm 2009 sản lượng của công ty tăng cao ở cả 03 lĩnh vực hoạt động dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận đều tăng cao, cụ thể là:

Xử lý chất thải:

Bảng 2.9 KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN LƯỢNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh (%)	Chênh lệch (+;-)
	XỬ LÝ CHẤT THẢI		4,110,472	9,656,246	234.92	5,545,774
1	Bùn thải nguy hại	Kg	983,184	2,162,856	219.98	1,179,672
2	Cặn thải có chứa các thành phần nguy hại	Kg		1,000	0.00	1,000
3	Xi các loại	Kg	14,518	538	3.71	(13,980)
4	Vật liệu lọc và các chất hấp phụ nguy hại	Kg	461,358	207,922	45.07	(253,436)
5	Dầu máy thải và các chất thải dính dầu	Kg	107,432	62,542	58.22	(44,890)
6	Hóa chất, dung dịch được phẩm thải nguy hại	Kg	226,530	47,722	21.07	(178,808)
7	Nước thải	Lit	1,312,688	5,345,130	407.19	4,032,442
8	Tro, bụi nguy hại	Kg	133,566	299,440	224.19	165,874
9	Cặn sơn, cặn mực thải và các chất thải dính sơn, mực	Kg	124,438	30,672	24.65	(93,766)
10	Chất thải xây dựng, phá dỡ nguy hại	Kg	17,208	0	0.00	(17,208)
11	Chất thải điện, điện tử nguy hại	Kg	56,948	40,668	71.41	(16,280)
12	Các loại chất thải nguy hại khác	Kg	672,602	1,457,756	216.73	785,154

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

* Hoạt động xử lý chất thải là hoạt động chính của công ty , hoạt động này đem lại nguồn doanh thu và lợi nhuận chính cho công ty.

Trong các loại chất thải cần xử lý, Nước thải là chiếm tỷ lệ cao nhất. Sản lượng năm 2009 so với năm 2008 tăng 407,19 %. Nghĩa là lượng nước thải cần xử lý của năm 2009 tăng 307,19 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 4.032.442 lít. Nguyên nhân chính của sự gia tăng đột biến lượng nước thải là do công ty có ký được 03 hợp đồng xử lý nước thải với công suất lớn đó là Công ty cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan, Công ty TNHH Wonderfull và Công ty TNHH Crow với tần xuất lấy nước thải mỗi tuần là 60m³.

Bùn thải nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải của các công ty sản xuất tăng thứ 02 sau nước thải, sản lượng này năm 2009 so với năm 2008 tăng 219,98%. Bùn thải cần xử lý năm 2009 tăng 119,98% về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 1.179.672kg. Nguyên nhân của việc tăng khối lượng bùn là do nhu cầu xử lý của doanh nghiệp tăng. Mặc khác, Do công ty vừa có dịch vụ vận chuyển và xử lý nên giá cước vận chuyển chất thải có tính cạnh tranh nên đã thu hút được nhiều doanh nghiệp thuê vận chuyển hơn. Đây là nguyên nhân chủ quan tích cực giúp cho Công ty tăng được sản lượng bùn thải vận chuyển. Một nguyên nhân chủ quan tích cực nữa làm tăng khối lượng bùn thải đó là Công ty mua thêm xe nâng tổng số tấn trọng tải của đội xe lên do đó làm tăng khối lượng Bùn thải vận chuyển.

Các loại chất thải khác cũng tăng nhanh, năm 2009 sản lượng chất thải này so với năm 2008 là 216,73%, tăng 116,73% so với năm 2008 về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 785.154kg. Nguyên nhân là do các chất thải này không thể tái chế được buộc phải xử lý nên nhu cầu xử lý của doanh nghiệp tăng.

Tro, bụi nguy hại trong năm 2009 tăng so với năm 2008 là 224,19%. Tăng cao về tương đối là 124,19% và ứng với số tuyệt đối là 165.784kg. Tăng không đáng kể so với các chất khác.

Còn các loại chất thải giảm nhưng không đáng kể trong năm 2009 là những loại chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng được nên doanh nghiệp không có nhu cầu xử lý. Vì vậy nên khối lượng chất thải về nhà máy xử lý năm 2009 giảm so với năm 2008.

Thu mua phế liệu:

Bảng 2.10 KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN LƯỢNG THU MUA PHẾ LIỆU

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh (%)	Chênh lệch (+;-)
II	THU MUA PHẾ LIỆU		1,870,000	3,595,604	192.28	1,725,604
1	Can, thùng các loại	Kg	891,346	1,654,145	185.58	762,799
2	Giaáy carton	Kg	458,790	876,122	0.00	417,332

3	Sắt nhôm	Kg	207,948	549,876	264.43	341,928
4	Đồng	Kg	100,357	211,564	210.81	111,207
5	Nhựa	Kg	211,559	303,897	143.65	92,338

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

Nhìn chung năm 2009 sản lượng thu mua phế liệu các loại đều tăng, trong đó tăng nhiều nhất về tương đối là sắt nhôm. Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 264,43% , so với tương đối là tăng 164,43% và ứng với số tuyệt đối là 341.928kg. Tăng cao nhất về tuyệt đối là Can thùng các loại. Năm 2009 tăng tương đối so với năm 2008 là 85,58% ứng với về tuyệt đối là 762,799kg.

Năm 2009 tình hình các loại phế liệu trên thị trường tăng cao, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty dẫn đến việc tìm kiếm thêm thị trường để thu mua phế liệu gặp nhiều khó khăn đây là nguyên nhân chủ quan tiêu cực.

Sự lớn mạnh nhanh chóng của các đối thủ cạnh tranh như Hoclim, Biển xanhcũng thu hẹp cánh cửa mua bán phế liệu của Công ty

Năm 2009 là năm đang phục hồi kinh tế nên một số đối tác của công ty hoạt động rất cầm chừng nên khối lượng phế liệu không thải ra nhiều. Đây là nguyên nhân khách quan tiêu cực

Bên cạnh ảnh hưởng tiêu cực đó thị trường vẫn xuất hiện nhiều công ty mới do đó khối lượng tổng vẫn tăng nhưng về chất lượng thì giảm. Có được điều này là nhờ công tác tiếp thị cũng như uy tín của công ty, tâm lý làm việc tốt của anh em cán bộ công nhân. Đây là nguyên nhân chủ quan tích cực.

Năm 2009 là năm mà các doanh nghiệp đầu tư và mua sắm rất nhiều thiết bị sản xuất, vì thế lượng rác thải ra cũng rất lớn. Là một công ty có uy tín về hoạt động xử lý chất thải và được nhiều đơn vị biết đến một mặt cán bộ của công ty ngày một vững vàng hơn về trình độ chuyên môn, công ty đã khai thác được nhiều hơn thị trường trong nước và có thêm đối tác mới như Công ty Sanyo, Công ty Fujitsu, Công ty Intel ...là những công ty có nhu cầu xử lý và thu mua phế liệu tương đối lớn .Đây là những nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động tốt đến việc mua bán phế liệu của công ty .

Tuy vậy công ty cũng đang đứng trước một khó khăn lớn là một số công ty lớn trong nước đang tự đào tạo cán bộ như Hoclim, xi măng hà tiên , một số công ty đã giải thể như Công ty Sony, Telex... hoặc chuyển sang các hoạt động tại các nước khác không còn nhu cầu xử lý chất thải đây là những nguyên nhân khách quan tiêu cực .

Một nguyên nhân chủ quan tiêu cực nữa là công ty hiện cũng đang bị thiếu hụt cán bộ có trình độ, đặc biệt là kỹ sư mức quản lý.

Nhìn chung hoạt động mua bán phế liệu năm 2009 có phát triển hơn nhưng sự phát triển đó chưa nhiều.

Vì những lý do trên, công ty cần có biện pháp sau để khắc phục:

- Cần thu hút sinh viên mới ra trường thông qua việc tiếp thị và quảng bá sâu rộng
- Thu hút lực lượng kỹ sư có trình độ và kinh nghiệm về làm việc cho công ty thông qua chế độ lương thưởng phù hợp
- Đẩy mạnh và chú trọng hơn việc tìm kiếm thị trường lao động trong và ngoài nước
- Chú trọng hơn nữa đến việc đào tạo cán bộ trình độ ngoại ngữ, trang bị cho cán bộ các kiến thức về pháp luật ...
- Nâng cao hơn nữa tác phong công nghiệp và rèn tính kỷ luật cho cán bộ công nhân.

Dịch vụ vận chuyển:

Do nhu cầu xử lý chất thải và thu mua phế liệu tăng cao dẫn đến nhu cầu vận chuyển chất cũng tăng theo do đó sản lượng vận tải năm 2009 tăng 141,26% so với năm 2008, tăng tương đối so với năm 2008 là 41,26%, ứng với tuyệt đối là 628 chuyến.

Do công ty vừa có dịch vụ vận chuyển và xử lý nên giá cước vận chuyển chất thải có tính cạnh tranh nên đã thu hút được nhiều doanh nghiệp thuê vận chuyển hơn. Đây là nguyên nhân tích cực giúp công ty tăng được sản lượng vận chuyển.

Một nguyên nhân chủ quan tích cực nữa làm tăng khối lượng bùn thải đó là Công ty mua thêm xe nâng tổng số tấn trọng tải của đội xe lên do đó làm tăng sản lượng vận chuyển.

Nhận xét chung:

Tất cả các loại chất thải về nhà máy tăng cao trong năm 2009 là do Luật môi trường của Nhà nước Việt Nam ngày gặt gao trong việc quản lý chất thải nguy hại, ý thức của doanh nghiệp về bảo vệ môi trường ngày càng tăng cao. Mặt khác, năm 2009 là năm phục hồi kinh tế sau suy thoái kinh tế toàn thế giới nên các doanh nghiệp tăng năng suất sản xuất sản phẩm dẫn tới chất thải tăng, phế liệu thải ra cũng tăng kéo theo vận chuyển chất thải tăng theo nhu cầu xử lý và thu mua phế liệu.

2.5.3 Phân tích tình hình thực hiện chi phí

Phân tích tình hình thực hiện giá vốn:

Bảng 2.11 Đánh giá tình hình thực hiện giá vốn bán hàng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2009	So sánh (%)	Chênh lệch (+;-)
1	Giá vốn bán hàng	Đồng	17.432.531.438	29.706.652.478	170.4	12.274.121.040

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

Từ bảng đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu phân tích giá vốn bán hàng, ta thấy giá vốn bán hàng tăng so với năm trước . Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 70,4% về tương đối và tăng 12.274.121.040 đồng về tuyệt đối. Lý do tăng giá vốn bán hàng là do tất cả các loại chi phí phục cho quá trình xử lý như (điện, nước, xăng, dầu, nhân công ...) đều tăng.

Phân tích tình hình thực hiện chi phí quản lý:

IDT= 2.06

Bảng 2.12. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2009

TT	KHOẢN MỤC	NĂM 2008		NĂM 2009		SO SÁNH (%)	BỘI CHI HOẶC TIẾT KIỆM		MĐA/H
		Số Tiền	Tỷ trọng (%)	Số Tiền	Tỷ trọng (%)		Tuyệt đối (đ)	Tương đối (đ)	
1	Chi phí lương nhân viên	1,131,632,000	16.76	2,356,427,200	20.48	208.23	1,224,795,200	25,265,280	18.14
2	Chi phí tiếp khách	118,802,400	1.76	249,485,040	2.17	210.00	130,682,640	4,752,096	1.94
3	Chi phí BHXH-CD	71,200,000	1.05	159,520,000	1.39	224.04	88,320,000	12,848,000	1.31
4	Dịch vụ mua ngoài	94,001,200	1.39	207,402,520	1.80	220.64	113,401,320	13,760,048	1.68
5	Hóa đơn	42,000,000	0.62	88,200,000	0.77	210.00	46,200,000	1,680,000	0.68
6	Chi phí điện, nước, điện thoại VP, VPP	360,542,300	5.34	580,467,221	5.05	161.00	219,924,921	(162,249,917)	3.26
7	Lệ phí và khoản phí	93,260,000	1.38	195,846,000	1.70	210.00	102,586,000	3,730,400	1.52
8	Chi phí Nguyên nhiên vật liệu	1,881,543,200	27.87	4,367,478,351	37.96	232.12	2,485,935,151	491,499,359	36.83
9	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,888,302,389	42.79	3,108,793,628	27.02	107.63	220,491,239	(2,841,109,293)	3.27
10	Chi phí khác	69,192,816	1.03	191,037,594	1.66	276.09	121,844,778	48,500,393	1.80
TỔNG CỘNG		6,750,476,305	100.00	11,504,657,554	100.00	170.43	4,754,181,249	(2,401,323,634)	-

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

Từ bảng đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu các khoản mục chi phí ta thấy hầu hết tất cả các chi phí đều có xu hướng tăng so với năm trước. Tốc độ tăng của tổng chi phí tăng chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu, Vì thế lợi nhuận ròng HNKD tăng cao. Tổng chi phí của năm 2009 là 4.028.385.575 đồng tăng so với chi phí năm 2008 là 203.39 %. Trong đó chi phí tăng nhiều nhất là lương nhân viên tăng tuyệt đối là 1.224.795.200 đồng, tương ứng tăng 208.23 %. Tổng chi phí trong năm của Công ty tăng là do sự biến động của các khoản mục chi phí trong năm. Khoản mục ảnh hưởng nhiều nhất đến tổng chi phí là chi phí lương nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất của nhà máy chiếm tỷ trọng 58,50 %. Do hầu hết các khoản mục chi phí trong kỳ đều tăng so với kỳ trước nên tổng chi phí tăng.

*** Chi phí lương**

Khoản mục chi phí lương là chi phí về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng cho cán bộ công nhân viên, trong công ty. Tiền lương của công ty được tính trên cơ sở doanh thu tính lương và đơn giá lương theo quy định của Công ty. Chi phí lương năm 2009 bằng 208.23 % chi phí lương năm 2008 tương ứng tăng 1.224.795.200 đồng, ảnh hưởng đến tổng chi phí 31.71 %. Chi phí lương năm 2009 chiếm tỷ trọng 28.07% trong tổng chi phí, còn năm 2008 chiếm đến 29.3%. Sự gia tăng trên đã làm cho chi phí lương năm 2009 bội chi về tuyệt đối là 1.224.795.200 đồng nhưng lại tăng về tương đối là 25.265.280 đồng. Bên cạnh đó ta thấy tỷ trọng tăng nhưng không đáng kể cụ thể năm 2008 là 29.3 %, năm 2009 là 28.07 % tổng chi phí. Sự tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của chi phí, vậy nên sự gia tăng của yếu tố chi phí này là hoàn toàn hợp lý. Hay nói cách khác đây là yếu tố chi phí có tác động tích cực tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mặc dù nó làm cho tổng chi phí của công ty gia tăng

Biến động trên là do tổng doanh thu xử lý chất thải và thu mua phế liệu tăng. Giá xử lý và giá thu mua phế liệu tăng làm cho doanh thu của hai dịch vụ này tăng. Đây là nguyên nhân khách quan, mang tính tích cực. Tuy chi phí lương tăng nhưng là do doanh thu tăng nên không những không ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh mà còn tạo điều kiện tăng thu nhập cho người lao động, khuyến khích họ làm việc tích cực, đạt hiệu quả cao hơn.

*** Chi phí BHXH-CĐ**

Đây là khoản trích theo một tỷ lệ với chi phí lương của cán bộ công nhân viên, nó chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí. Trong năm chi phí bảo hiểm xã hội-công đoàn tăng so với năm 2008 là 130.682.640 đồng hay tăng 110 %. Và ảnh hưởng đến tổng chi phí về mặt tương đối là 4,46%. Chi phí này tăng lên chủ yếu là do số lượng kỹ sư của Công ty tăng lên phù hợp với quy mô của hoạt động sản xuất của Công ty.

*** Chi phí nhiên liệu , vật liệu**

Chi phí nhiên vật liệu là khoản chi chiếm tỉ trọng lớn nhất trong khoản chi phí , năm 2009 chiếm 52.02% còn năm 2008 là 48.72 %. Năm 2009 chi phí này tăng 232.12 % tương ứng tăng 2.485.935.151 đồng , là chi phí có lượng tăng tuyệt đối lớn nhất. Sự gia tăng trên đã làm cho chi phí nhiên vật liệu bội chi cả về tuyệt đối và tương đối . Cụ thể bội chi tuyệt đối là 2.485.935.151 đồng và bội chi tương đối là 491.499.359 đồng làm ảnh hưởng tới việc tăng của tổng chi phí năm 2009 là 64.37 %. Như vậy việc tăng của chi phí này là hoàn toàn hợp lý vì tốc độ tăng của nó nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Việc tăng chi phí nhiên vật liệu là do các nguyên nhân sau:

Công ty đã làm tốt công tác khai thác từ các khách hàng nên tăng được số chuyến vận chuyển so với năm trước, phát huy khả năng vận chuyển của các xe mới. Điều này làm tăng lượng nhiên liệu tiêu thụ, tăng chi phí nhiên liệu. Xe chạy có hàng nhiều, chi phí nhiên liệu tăng là điều không đáng suy nghĩ. Tuy nhiên trong những tháng cuối năm chi phí nhiên liệu tăng không phải do sản lượng tăng mà còn do một số yếu tố khách quan từ cơ sở hạ tầng như đào đường, lộ cốt, kẹt xe ...

- Ngoài ra còn có nguyên nhân khách quan làm tăng chi phí nhiên liệu đó là giá cả nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng cao trong kỳ vừa qua. Đây là vấn đề mà tất cả các doanh nghiệp vận tải đều gặp phải.

Số lượng vật liệu được cấp phát trong năm tăng. Số chuyến đi trong năm tăng làm cho lượng vật liệu cấp phát trong năm tăng, tăng chi vật liệu. Tuy nhiên chi phí vật liệu tăng còn do việc quản lý, cấp phát vật liệu ở một số bộ phận còn lỏng lẻo dẫn đến thất thoát, lãng phí. Việc cấp phát vật liệu đầy đủ về số lượng đảm bảo chất lượng sẽ đảm bảo cho quá trình sản xuất bình thường, bảo quản phương tiện thiết bị tốt. Do đó doanh nghiệp cần chú trọng hơn đến việc quản lý, cấp phát vật liệu, đưa ra các định mức sát với thực tế tránh lãng phí, thất thoát.

Chi phí vật liệu tăng còn do giá cả các vật liệu như bột chephụ tùng thay thế, dầu bôi trơn năm 2009 tăng hơn so với năm 2008. Đây là nguyên nhân khách quan, mang tính tiêu cực làm tăng tổng chi phí của doanh nghiệp.

*** Chi phí điện, nước, điện thoại văn phòng**

Chi phí điện, nước và điện thoại năm 2009 so với năm 2008 bằng 161 %, tức là tăng về tương đối là 61 % và về tuyệt đối tăng 219.924.921 đồng. Sự gia tăng này đã làm cho chi phí điện, nước, điện thoại năm 2008 tăng về tuyệt đối là 219.924.921 đồng và tăng về tương đối là 162.249.917 đồng. Với sự tăng như vậy, chi phí điện, nước, điện thoại tác động trực tiếp vào tổng chi phí làm cho tổng chi phí tăng 5.69%. Như vậy có nghĩa là chi phí này là một yếu tố tiêu cực có ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh tế của công ty năm 2009. Nguyên nhân của gia tăng là do trong năm số lượng nhân viên tăng lên, chi phí tiền điện, nước cũng tăng giá 15% so với năm 2008.

*** Chi phí khấu hao**

Đây là khoản chi phí tính cho tài sản cố định trực tiếp tạo ra sản phẩm. Chi phí khấu hao biểu hiện bộ phận giá trị nguyên thủy của TSCĐ được chuyển vào sản phẩm. Số tiền này được tích lũy để tái sản xuất toàn bộ TSCĐ. Chi khấu hao TSCĐ là khoản chi chiếm tỉ trọng lớn trong tổng chi phí của công ty. Năm 2009 chiếm 27.02 % tổng chi phí, năm 2008 chiếm 42.79 %. Chi phí khấu hao TSCĐ của công ty năm 2009 tăng tuyệt đối 220.491.239 đồng, tương ứng với 7.63 %. Nó tác động làm tăng tổng chi phí 1.8 %.

Chi phí này dẫn đến bội chi tương đối tiết kiệm là 2.841.190.393 đồng và bội chi tuyệt đối là 220.491.239 đồng.

Có sự biến động này là do:

Cuối năm 2009 Công ty không đầu tư mua mới máy móc thiết bị.

Tuy nhiên mức tăng của chi phí khấu hao lớn hơn mức tăng của doanh thu chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2009 của công ty chưa được cao.

*** Chi phí khác**

Khoản mục này bao gồm chi cho xe bị sự cố và các khoản chi khác như chi tiền phạt hợp đồng, chi môi giới và hoa hồng cho khách hàng, chi tiếp khách, thưởng phạt hợp đồng

Năm 2009 chi phí này là 191.037.594 đồng, đây là khoản chi tăng cao nhất 176,09 % so với năm 2008. Khoản tăng đột biến này đã làm ảnh hưởng đến việc tăng tổng chi phí năm 2009 là 1,8%, dẫn đến bội chi tương đối là 48.500.393 đồng và bội chi tuyệt đối là 121.844.778 đồng .

Nhận xét chung:

Qua việc phân tích chi tiết tình hình thực hiện chỉ chỉ tiêu chi phí của Công ty ta thấy chi phí biến động lớn chủ yếu do chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí lương. Tổng chi phí năm 2009 là 11.504.657.554 đồng, năm 2008 là 6.750.476.305 đồng tăng 70,43 % tương ứng với 4.754.181.249 đồng. Đặc biệt khoản mục chi phí sửa chữa là khoản mục chi phí tăng nhiều nhất.

Những biến động trên là do các nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan
 - + Giá cả nhiên liệu, vật liệu trên thị trường tăng đột biến.
 - + Giá cả các phụ tùng thay thế, vật liệu dành cho sửa chữa xe và các thiết bị sản xuất tăng.
 - + Thay đổi thời gian tính khấu hao của một số lò đốt.
- Nguyên nhân chủ quan:
 - + Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng do công tác tìm kiếm nguồn hàng tốt.
 - + Tăng số chuyến đi so với cùng kỳ năm trước.
 - + Tăng khối lượng xử lý chất thải và thu mua phế liệu
 - + Doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất.
 - + Chưa thực hiện tốt việc quản lý cấp phát vật liệu.

Nguyên nhân chủ yếu mang tính quyết định đến tổng chi phí tăng đó là giá cả nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng tăng đột biến và khối lượng luân chuyển tăng so với năm 2008 tuy nhiên việc khai thác hiệu quả xử lý chất thải còn hạn chế . Tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu, do đó lợi nhuận do hoạt động xuất kinh doanh của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008

*** Biện pháp khắc phục**

Đề nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Nâng cao hiệu quả xử lý chất thải, giảm chi phí nhiên liệu và sửa chữa TSCD. Tiết kiệm các khoản chi không cần thiết.

Trong năm 2009 Công ty đã chi các khoản như sửa chữa mua sắm các trang thiết bị văn phòng hiện đại do đó trong kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo các khoản chi phí này sẽ tăng ít hơn, do đó Công ty có thể tiết kiệm được chi phí và hy vọng giá thành giá thành xử lý sẽ được hạ thấp .

2.5.4 Phân tích tình hình thực hiện doanh thu

Bảng 2.13 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DOANH THU

ĐV (VNĐ)

TT	DOANH THU	NĂM 2008		NĂM 2009		So sánh (%)	Chênh lệch	MĐAH (%)
		Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)			
I	DT Thuần BII và CCDV	17,716,733,108	99.93	40,701,813,473	99.66	229.74	22,985,080,365	129.65
1	Xử lý chất thải	9,035,533,885	50.96	21,164,943,006	51.82	234.24	12,129,409,121	68.42
2	Thu mua phế liệu	5,846,521,926	32.98	15,059,670,985	36.87	257.58	9,213,149,059	51.97
3	Dịch vụ vận chuyển	2,834,677,297	15.99	4,477,199,482	10.96	157.94	1,642,522,185	9.26
II	DTHĐ Tài chính	12,290,007	0.07	140,499,431	0.34	1,143.20	128,209,424	0.72
	Tổng cộng	17,729,023,115	100.00	40,842,312,904	100.00	230.37	23,113,289,789	130.37

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, Năm 2009

Quan sát trên bảng phân tích ta thấy:

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 là 40.842.312.904, năm 2008 là 17.729.023.115 đồng so với năm 2008 bằng 230.07 %, tức là tăng 130.07 % về tương đối ứng với tuyệt đối tăng 23.113.289.789 đồng.

Nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng về doanh thu này là do có sự tác động đồng thời của cả hai yếu tố: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính. Trong đó doanh thu bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn 99,64% và là yếu tố có tác động tích cực đến tổng doanh thu. Doanh thu hoạt động tài chính chiếm tỉ trọng 0.34 % và làm tăng thêm tổng doanh thu là 2,59 % . Thể hiện rõ ở

doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 so với năm 2008 bằng 229,74 %. Có nghĩa là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với năm 2008 về mặt tương đối là 129,74 % ứng với tuyệt đối tăng 22.985.080.365 đồng. Làm cho tổng doanh thu của năm 2009 tăng về tương đối là 129,65 %. Nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng mạnh của chỉ tiêu này là do có sự gia tăng của doanh thu về xử lý và thu mua phế liệu, doanh thu từ dịch vụ vận chuyển 15,99%.

* **Doanh thu xử lý chất thải:** Đây là nguồn doanh thu chủ đạo của công ty. Năm 2009 so với năm 2008 bằng 234,24 %. Nghĩa là doanh thu từ việc xử lý chất thải của công ty năm 2009 tăng 134,24 % về tương đối ứng với tuyệt đối tăng 12.129.149.059 đồng. Xét về tỷ trọng trong tổng doanh thu ta thấy rằng doanh thu từ xử lý chất thải tăng từ 50,96 % năm 2008 lên 51,82 % năm 2009. Sự gia tăng trên đã làm cho tổng doanh thu của năm 2009 tăng 68,42 % về tương đối. Điều đó cho thấy doanh thu xử lý chất thải cũng gia tăng và nó là yếu tố tích cực tác động đến tổng doanh thu của công ty trong năm hoạt động. Xét về mức tăng tuyệt đối thì doanh thu này tăng cao nhất .

* **Doanh thu dịch vụ vận chuyển**

Doanh thu dịch vụ vận chuyển năm 2009 so với năm 2008 bằng 157,94 %, tức tăng 57,84 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 1.642.522.185 đồng.

Sự gia tăng trên của doanh thu đã làm cho tổng doanh thu năm 2009 tăng 9,26 % về tương đối. Điều đó có nghĩa doanh thu hoạt động vận tải là yếu tố tác động tích cực đến tổng doanh thu trong năm 2009. Tỷ trọng của doanh thu này chiếm trong tổng doanh thu có xu hướng giảm , cụ thể là năm 2008 chiếm 15,99 % tổng doanh thu nhưng đến năm 2009 chiếm 10,96 % chứng tỏ hoạt động vận tải ngày càng có sự cạnh tranh cao trong các hoạt động của công ty.

* **Doanh thu từ thu mua phế liệu:** Doanh thu Thu mua phế liệu năm 2009 so với năm 2008 bằng 257,58 % nghĩa là tăng 157,58 % về tương đối ứng với tuyệt đối tăng 9.213.149.059 đồng. Nguyên nhân có sự tăng mạnh từ hoạt động này là do các công ty sau ảnh hưởng của suy thoái kinh tế đã hoạt động trở lại. Xét về tỷ trọng ta cũng thấy có sự gia tăng nhưng không đáng kể, cụ thể là năm 2008 chiếm 32,98 % trong tổng doanh thu và đến năm 2009 chiếm 36,87 %. Sự gia tăng của doanh thu này đã làm cho tổng doanh thu tăng 51,97 % về tương đối ứng. Có nghĩa là doanh thu từ việc thu mua phế liệu năm qua là yếu tố có tác động tích cực đến tổng doanh thu trong năm.

* **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 là 140.499.431 đồng, năm 2008 là 12.290.007. So với năm 2008 bằng 1.143,2 %, tức là tăng 1.043,2 % về tương đối và ứng tuyệt đối tăng 128.209.424 đồng. Làm tăng tổng doanh thu là 0,72 %. Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do có nguồn tiền lãi từ Ngân.

Nhận xét chung: Từ việc phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu của Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc ta thấy doanh thu của Công ty trong năm 2009 đã tăng đáng kể so với doanh thu năm 2008. Doanh thu hoạt động xử lý và thu mua phế liệu tăng nhiều, doanh thu dịch vụ vận tải cũng tăng cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoạt động khá tốt và việc mở rộng lĩnh vực kinh doanh của công ty có hiệu quả.

Nguyên nhân làm tăng doanh thu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm những nguyên nhân chủ quan và khách quan sau:

- **Nguyên nhân chủ quan:**

+ Tổng trọng tải của đội xe của Công ty tăng làm cho khối lượng hàng hóa chuyên chở tăng

+ Nâng cấp công suất lò đốt chất thải từ 14 tấn/ ngày lên 21 tấn/ngày;

+ Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải từ 12m³/ ngày lên 40m³/ngày;

+ Trong năm đã ký kết thêm một số hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải, cùng với việc tìm kiếm thêm khách hàng mới.

+ Nhu cầu xử lý mạnh đã dẫn đến giá thành xử lý các chất thải nguy hại tăng rất cao trong 6 tháng đầu năm 2009.

* **Nguyên nhân khách quan:**

+ Nguyên nhân khách quan tích cực làm tăng doanh thu đó là nhà nước thắt chặt quản lý chất thải nguy hại. Làm tăng nhu cầu xử lý chất thải của các công ty.

+ Giá xăng dầu, chi phí nhiên vật liệu tăng mạnh dẫn đến chi phí xử lý chất thải tăng theo

- **Biện pháp khắc phục**

Để phát huy được hết năng lực của công ty, tận dụng được các lợi thế trong và ngoài Công ty nhằm làm tăng doanh thu thì:

- Tích cực khai thác nguồn khách hàng mới, cố gắng giữ các khách hàng cũ để đảm bảo luôn luôn có chất thải để hoạt động một cách ổn định và năng suất cao, trên cơ sở nắm vững các thông tư nghị định của chính phủ để kịp thời bổ sung cho khách hàng.

- Chú trọng hơn nữa vào lĩnh vực đào tạo nguồn kỹ sư đủ tiêu chuẩn đáp ứng hơn nữa nhu cầu làm việc của công ty.

2.5.5. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Bảng 2.14 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU LỢI

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	NĂM 2008	NĂM 2009	SO SÁNH(%)	CHÊNH LỆCH (+; -)
I	LN trước thuế	đồng	672,668,061	6,300,675,541	936.67	5,628,007,480
1	LN thu từ HĐKD	đồng	672,667,761	7,484,564,877	1,112.67	6,811,897,116
2	LN khác	đồng	300	(1,183,889,336)	(394,629,778.67)	(1,183,889,636)
II	LN sau thuế	đồng	672,668,061	5,198,057,321	772.75	4,525,389,260
III	Tỷ suất LN					
1	Tỷ suất LN _{st} trên DT (ROS)	%	3.41	12.77	374.49	9.36
2	Tỷ suất LN _{st} trên tài sản (ROA)	%	2.62	18.92	722.14	16.30
3	Tỷ suất LN _{st} trên VCSH (ROE)	%	8.53	39.37	461.55	30.84

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, 2009

* Lợi nhuận trước thuế:

Năm 2008 tổng lợi nhuận từ tất cả các hoạt động của Công ty là 672.668.061 đồng, năm 2009 là 5.198.057.321 đồng tăng so với tổng lợi nhuận của năm 2008 là 4.525.389.260 đồng, tương đương tăng 772.75 %. Nguyên nhân của sự tăng đột biến là do có sự tác động của hai yếu tố lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

* Lợi nhuận thu từ hoạt động kinh doanh năm 2009 bằng 1.112.67 %, có nghĩa là tăng 1.013,6 % về tương đối ứng với tuyệt đối tăng 6.811.897.116 đồng so với năm 2008.

-Lợi nhuận thu từ hoạt động kinh doanh là lợi nhuận của các hoạt động Công ty, bao gồm: Lợi nhuận từ hoạt động vận tải; lợi nhuận từ dịch vụ hàng xử lý chất thải, lợi nhuận từ dịch vụ thu mua phế liệu, lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

* Lợi nhuận khác: Lợi nhuận khác năm 2008 so với năm 2007 bằng 91,56 %, có nghĩa là giảm 8,44 % về tương đối và tuyệt đối giảm 929.795.597 đồng. Nguyên nhân là số tiền phải chi phí cho sửa chữa xe và thiết bị máy móc bị sự cố.

Các yếu tố trên tác động đồng thời vào tổng lợi nhuận của công ty, tác động của các yếu tố tiêu cực không đáng kể so với tác động của các yếu tố tích cực vì thế lợi nhuận của công ty năm 2009 vẫn tăng cao so với năm 2008.

*** Lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế là kết quả hoạt động cuối cùng của doanh nghiệp, phản ánh phản ánh được nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước .

Năm 2008 chi phí thuế TNDN là 0 đồng. Thu nhập sau thuế của doanh nghiệp năm 2008 là 672.668.061 đồng

Năm 2009 chi phí thuế TNDN là 1.102.618.220. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp còn lại là 5.198.057.321 đồng . Như vậy lợi nhuận sau thuế năm 2009 bằng 777,25% năm 2008 hay tăng 4.525.389.260 đồng về số tuyệt đối

*** Tỷ suất lợi nhuận**

Để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty nào mà ta chỉ xét về lợi nhuận thôi thì chưa đủ bởi chỉ tiêu lợi nhuận chưa thể hiện hết hiệu quả về tài sản, vốn,... Điều đó có nghĩa là ta phải có một chỉ tiêu khác để kết quả đánh giá được chặt chẽ và chính xác hơn khi đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ tiêu đó chính là tỷ suất lợi nhuận.

*** Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu trong năm 2008 là 3,41% trong khi tỷ suất lợi nhuận theo doanh thu của năm 2009 là 12,77 %. Điều này cho thấy khi doanh nghiệp thu về 100 đồng doanh thu thì trong năm 2008 chỉ có 3,41 đồng lợi nhuận sau thuế còn năm 2009 lại là 12,77 đồng lợi nhuận sau thuế . Từ đây ta thấy ,tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2009 so với năm 2008 bằng 374,49 % , tức là tăng 274,49 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 9,36 đồng.

*** Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản**

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản trong năm 2008 là 2,62 % và năm 2009 là 18,92 %. Điều đó có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì sẽ thu được 2,62 đồng lợi nhuận sau thuế ở năm 2008 và thu được 18,92 đồng lợi nhuận sau thuế ở năm 2009. Từ đây ta thấy tỷ suất lợi nhuận theo tổng tài

sản năm 2009 so với năm 2008 bằng 722,14 %, tức là tăng 622,14 % về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 16,3 đồng

*** Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH**

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế theo VCSH năm 2008 là 8,53 % và năm 2008 là 39,37 %, có nghĩa là cứ 100 đồng chủ đầu tư bỏ ra thì cuối kỳ kinh doanh thu được 8,53 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2008 và thu được 39,37 đồng năm 2009. Như vậy ta có, tỷ suất lợi nhuận theo vốn chủ sở hữu năm 2008 so với năm 2009 bằng 461,55 %, tức là tăng 361,55% về tương đối và ứng với tuyệt đối tăng 30,84 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận theo vốn tăng cao cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp tốt. Việc quản lý vốn của doanh nghiệp cần được phát huy hơn nữa.

Nhận xét chung:

Tổng doanh thu tăng và lợi nhuận tăng Nguyên nhân chính của việc tăng nhanh là do công ty đã đầu tư thiết bị công nghệ, mở rộng thị trường và năng xuất lao động tăng.

Biện pháp khắc phục:

Để tăng được tỷ suất lợi nhuận, công ty nên có các biện pháp tăng thêm công xuất hoạt động hệ thống máy móc, mở rộng thị trường hơn nữa, tăng năng xuất hoạt động. Để làm được điều này doanh nghiệp cần:

Quản lý chặt chẽ hơn việc cấp phát nguyên liệu

Có chế độ lương thưởng phù hợp để phát huy tinh thần làm việc của người lao động

Tăng cường công tác tìm kiếm khách hàng mới, bố trí công việc phù hợp để tăng năng xuất hoạt động.

Tăng cường công tác marketing nhằm thu hút sự chú ý của khách hàng.

2.5.6. Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước

Bảng 2.15 PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2008		NĂM 2009		SO SÁNH (%)	CHÊNH LỆCH (+;-)
		Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)		
1	Thuế GTGT	345,443,987	25.86	545,343,997	31.70	157.87	199,900,010
2	Thuế TNDN	988,618,689	73.99	1,102,618,219	64.10	111.53	113,999,530
3	Thuế TNCN	0	0.00	70,223,110	4.08		70,223,110
4	Thuế môn bài	2,000,000	0.15	2,000,000	0.12	100.00	0

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2008		NĂM 2009		SO SÁNH (%)	CHÊNH LỆCH (+;-)
		Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)		
	TỔNG CỘNG	1,336,062,676	100.00	1,720,185,326	100.00	128.75	384,122,650

Nguồn: Công ty Cổ Phần Môi Trường Việt Úc, 2009

Thuế mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước là các loại : Thuế GTGT , thuế TNDN , thuế TNCN và thuế môn bài

Năm 2009 tổng cộng các khoản thuế mà DN phải nộp vào ngân sách nhà nước là 1,720,185,326 đồng , năm 2008 là 1,336,062,676 đồng. Tăng 128,75 % về số tương đối hay ứng với tuyệt đối là 384,122,650 đồng. Trong các loại thuế trên thì tỷ trọng của các loại thuế không có biến động , thuế TNDN là loại thuế chiếm tỷ trọng cao nhất ,thuế GTGT, tiếp đến là thuế TNCN và cuối cùng là thuế môn bài

- Thuế GTGT năm 2009 là 545,343,997 đồng , chiếm tỷ trọng là 31.70 % . Năm 2008 là 345,443,987 đồng , tăng 11.53 % về tương đối hay tăng 199,900,010 đồng về tuyệt đối . Nguyên nhân có sự gia tăng này là do doanh thu năm 2009 lớn hơn năm 2008.
- Thuế TNDN năm 2009 là 1,102,618,219 đồng , chiếm tỷ trọng là 64.10% . Năm 2008 là 988,618,689 đồng , tăng 11,53% về tương đối hay tăng 113,999,530 đồng về tuyệt đối .
- Thuế TNCN năm 2009 là 70,223,110 đồng , chiếm tỷ trọng là 4.08% . Năm 2007 là 0 đồng .
- Thuế môn bài năm 2008 là 2.000.000 đồng , năm 2009 là 2.000.000 đồng . Đây là khoản thu có tính chất lệ phí thu hàng năm vào các cơ sở hoạt động SXKD thuộc mọi thành phần kinh tế .

Nhận xét: Các nhóm yếu tố thuế tác động đồng thời làm cho các khoản thuế phải nộp năm 2009 so với năm 2008 là 128,75 %. Như vậy đã làm tăng thêm cho ngân sách nhà nước là 384,122,650 đồng. Là một Công ty có qui mô vừa nhưng Công ty luôn thực hiện và cố gắng hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp thuế đối với nhà nước.

CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu quy trình xử lý chất thải và phân tích sản lượng xử lý chất thải của Công ty Việt Úc năm 2009 có những đặc điểm sau:

- Công ty đã tuân thủ đúng các yêu cầu của Luật Bảo Vệ Môi Trường.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty VINAUSEN đã áp dụng và thực hiện nghiêm túc những quy định về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại theo Thông tư 12/2006/TT-BTNMT và Quyết định số 23/2006/QĐ – BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường về việc ban hành Danh mục Chất thải nguy hại.
- Dự kiến trong thời gian sắp tới với tình hình hoạt động của Công ty hiện nay, lượng chất thải sẽ nhiều hơn và công tác xử lý sẽ được chú trọng nhiều hơn để giảm đến mức thấp nhất tác động đến môi trường.
- Khối lượng chất thải về nhà máy ngày càng nhiều và đa dạng về chủng loại mà trình độ năng lực của cán bộ nhân viên còn yếu nên chưa tìm được các phương án thích hợp để xử lý các loại chất thải. Vì vậy gây khó khăn trong việc phân loại và xử lý chất thải.
- Do nhà máy diện tích sử dụng quá nhỏ, không có không gian để thêm các thiết bị xử lý tái chế nên hầu như các loại chất thải đều xử lý bằng phương pháp đốt tiêu hủy gây lãng phí và không tận dụng hết các nguồn tài nguyên.

Việc thực hiện đánh giá kết quả kinh doanh xử lý chất thải có những đặc điểm sau:

- Kết quả chung về hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2009 rất tốt, thể hiện ở kết quả doanh thu năm 2009 tăng so với năm 2008 là 106,43%. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2009 tăng so với năm 2008 là 672,75%.
- Do năm 2009 công ty trả lương nhân viên cao, quản lý chưa tốt việc cấp phát nguyên vật liệu và không thực hiện triệt để tiết kiệm các chi phí khác nên kết quả về tình hình thực hiện chi phí thì Chi phí quản lý năm 2009 tăng cao so với năm 2008 là 70,43%.
- Kết quả tình hình thực hiện doanh thu rất tốt, doanh thu năm 2009 tăng 130,37% so với năm 2008
- Kết quả tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước thì Công ty luôn thực hiện và cố gắng hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đóng góp thuế đối với nhà nước.

3.2. Kiến nghị

Công ty muốn mở rộng và nâng cao công suất cần thực hiện các công tác sau:

- Tích cực nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho việc phân loại chất thải và đưa ra phương án xử lý hiệu quả nhất.

- Tích cực xin đất đầu tư mở rộng nhà máy để trang bị thêm các trang thiết bị tái chế chất thải tận dụng nguyên liệu triệt để giảm thiểu các chất thải xử lý đốt.
- Liên hệ và tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu xử lý, tiêu hủy chất thải để mở rộng phạm vi hoạt động.
- Cải tiến công tác bảo quản nguyên vật liệu, công cụ, vật tư phục vụ sản xuất, luôn có các báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng theo định kỳ, để tránh những thất thoát không rõ nguyên nhân.
- Nghiên cứu và tìm kiếm nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ theo giá cả hợp lý, công ty cần phải phấn đấu hạ thấp các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí: chi phí nhân công, nguyên-nhiên-vật liệu, các khoản chi phí mua ngoài,...
- Tăng cường công tác quản lý lao động và tiền vốn: Có chế độ thưởng phạt rõ ràng, công bằng trên cơ sở thực hiện nghiêm kỷ luật lao động. Mặt khác tổ chức quản lý chặt chẽ về vốn tiền mặt, vốn trong thanh toán, tích cực đôn đốc đối chiếu thu hồi công nợ với khách hàng.